

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 4 năm 2017

Hà Nội, 2017

GIỚI THIỆU

Ngày 24 tháng 10 năm 2016, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 719/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2017, kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2017 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và vùng và theo năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 4 năm 2017, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2017 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh,
quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +84-24-37046666

Email: tkdslđ@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu.....	1
Mục lục	3
I. TÓM TẮT.....	4
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	7
1. Lực lượng lao động	7
1.1 Quy mô, phân bố và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	7
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	8
2. Việc làm.....	9
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	12
3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp.....	12
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	14
4. Tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua.....	17
III. BIỂU TỔNG HỢP.....	19

I. TÓM TẮT

- Tính đến quý 4 năm 2017, dân số từ 15 tuổi trở lên ước tính đạt gần 72,2 triệu người, trong đó 55,2 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm khoảng 67,8% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,9 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, xấp xỉ khoảng 9,6 điểm phần trăm (70,7% và 80,3%). So với quý 3 năm 2017, mức độ tham gia hoạt động kinh tế của nam và nữ là không thay đổi đáng kể. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam là 82,1% trong khi tỷ lệ này ở nữ là 72,0%. Khác biệt giới về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở mức 10,1 điểm phần trăm.
- Đến quý 4 năm 2017, cả nước có gần 54,1 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,11 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên là 75,3%. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn so với quý 3 năm 2017 là không thay đổi (khoảng 10,4 điểm phần trăm khác biệt). Quý 4 năm 2017, tỷ số việc làm trên dân số thành thị đạt 68,6%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 79,0%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 800,4 nghìn lao động thiếu việc làm. Số lao động thiếu việc làm tăng hầu như không đáng kể so với quý trước, (chỉ khoảng 200 người). Trong đó, 85,7 % lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong quý 4 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên giảm nhẹ so với quý trước đó – Quý 3 năm 2017 (2,01% so với 2,02%, theo tuần tự).
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi giảm so với quý 3 năm 2017 (hiện đạt 7,26%). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 49,1% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (42,5% và 57,5%). Lao động thanh niên thiếu việc làm chiếm gần 20,0% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước – 159,9 nghìn người.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 2 năm 2017	Quý 3 năm 2017	Quý 4 năm 2017
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	71 708,5	71 845,4	72 038,8	72 196,9
Nam	34 935,6	35 043,3	35 089,7	35 284,7
Nữ	36 772,9	36 802,1	36 949,1	36 912,1
Thành thị	25 129,9	25 091,8	25 245,3	25 232,3
Nông thôn	46 578,6	46 753,6	46 793,5	46 964,5
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	54 505,1	54 523,7	54 878,7	55 162,7
Nam	28 297,1	28 327,7	28 456,9	28 710,3
Nữ	26 208,0	26 196,0	26 421,8	26 452,3
Thành thị	17 523,8	17 528,4	17 682,0	17 746,7
Nông thôn	36 981,3	36 995,3	37 196,7	37 416,0
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,6	76,4	76,8	76,9
Nam	81,7	81,6	81,9	82,1
Nữ	71,7	71,6	71,9	72,0
Thành thị	70,1	70,2	70,4	70,7
Nông thôn	80,0	79,8	80,2	80,3
4. Số người đang làm việc (nghìn)	53 363,5	53 403,2	53 769,1	54 051,9
Nam	27 624,8	27 674,5	27 862,0	28 076,1
Nữ	25 738,7	25 728,7	25 907,1	25 975,8
Thành thị	16 980,3	16 992,7	17 150,7	17 218,7
Nông thôn	36 383,2	36 410,5	36 618,4	36 833,3
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	75,0	74,9	75,2	75,3
Nam	79,8	79,7	80,2	80,2
Nữ	70,4	70,3	70,5	70,7
Thành thị	67,9	68,1	68,3	68,6
Nông thôn	78,8	78,5	78,9	79,0
6. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	5507	5202	5364	5409
Nam	5715	5482	5632	5660
Nữ	5225	4821	4999	5066
Thành thị	6587	6084	6200	6296
Nông thôn	4661	4534	4719	4731
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	917,9	817,7	800,2	800,4
Nam	478,9	387,4	359,6	387,9
Nữ	439,0	430,3	440,6	412,4
Thành thị	137,8	144,1	148,0	114,6
Nông thôn	780,1	673,6	652,2	685,7

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 2 năm 2017	Quý 3 năm 2017	Quý 4 năm 2017
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,72	1,53	1,49	1,48
Nam	1,73	1,40	1,29	1,38
Nữ	1,71	1,67	1,70	1,59
Thành thị	0,81	0,85	0,86	0,67
Nông thôn	2,14	1,85	1,78	1,86
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	1,82	1,62	1,57	1,58
Nam	1,81	1,46	1,35	1,45
Nữ	1,83	1,80	1,84	1,73
Thành thị	0,83	0,87	0,90	0,67
Nông thôn	2,31	1,98	1,91	2,03
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 141,6	1 120,5	1 109,6	1 110,7
Nam	672,3	653,2	594,8	634,2
Nữ	469,3	467,3	514,8	476,5
Thành thị	543,5	535,7	531,3	528,0
Nông thôn	598,0	584,8	578,3	582,7
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,09	2,05	2,02	2,01
Nam	2,38	2,31	2,09	2,21
Nữ	1,79	1,78	1,95	1,80
Thành thị	3,10	3,06	3,00	2,98
Nông thôn	1,62	1,58	1,55	1,56
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động	2,30	2,26	2,23	2,21
Nam	2,52	2,47	2,22	2,34
Nữ	2,04	2,01	2,24	2,05
Thành thị	3,24	3,19	3,14	3,13
Nông thôn	1,83	1,79	1,77	1,75
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn)	548,5	575,1	610,9	545,9
Nam	311,5	324,6	311,3	310,8
Nữ	237,0	250,5	299,6	235,1
Thành thị	248,7	242,6	256,2	232,0
Nông thôn	299,8	332,4	354,7	313,9
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,29	7,67	7,80	7,26
Nam	7,59	7,96	7,33	7,53
Nữ	6,94	7,33	8,36	6,93
Thành thị	12,01	11,95	11,93	11,42
Nông thôn	5,50	6,08	6,24	5,72

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên, được tính cho những người từ 15-24 tuổi

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô, phân bố và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 4 năm 2017, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính đạt 55,1 triệu người. Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn 67,8% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (21,7% và 21,6% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (18,9%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm tới 62,2% lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ có khoảng 26,5 triệu người, tương ứng với gần 48,0% lực lượng lao động cả nước trong quý 4 năm 2017.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

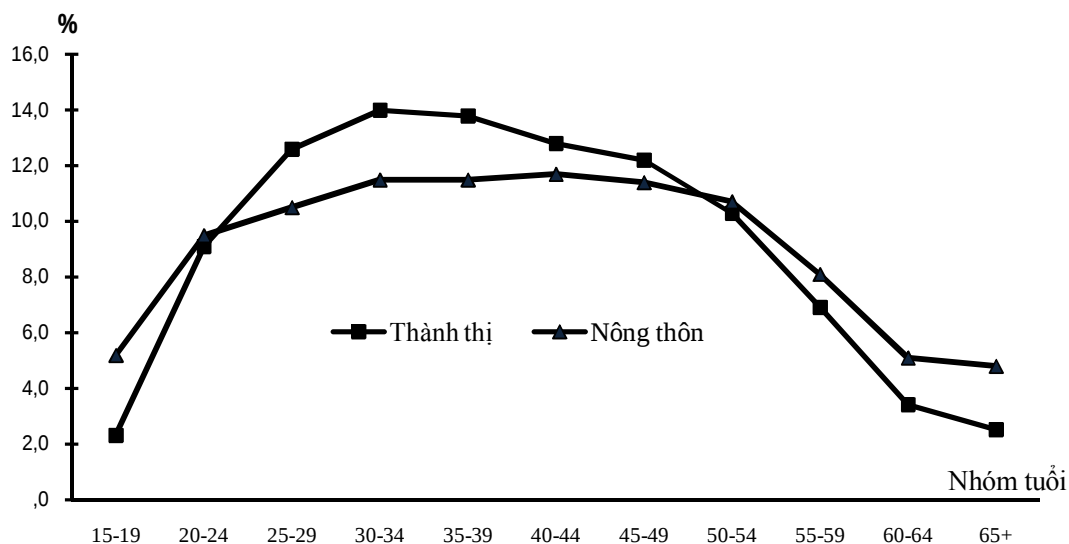
Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,0	76,9	82,1	72,0
Thành thị	32,2	32,1	32,3	48,1	70,7	76,5	65,3
Nông thôn	67,8	67,9	67,7	47,9	80,3	85,0	75,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	13,4	14,7	50,4	84,9	86,8	83,1
Đồng bằng sông Hồng	21,7	20,9	22,6	49,9	73,9	77,0	71,0
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	6,9	6,7	7,1	49,7	67,3	71,0	64,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,6	21,3	21,8	48,6	78,4	82,6	74,4
Tây Nguyên	6,6	6,5	6,7	48,7	83,3	86,9	79,8
Đông Nam Bộ	17,2	17,7	16,6	46,4	72,6	79,9	65,7
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,0	8,4	7,6	45,5	67,2	75,8	59,1
Đồng bằng sông Cửu Long	18,9	20,2	17,5	44,4	75,5	84,6	66,5

Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,9%. Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, gần 9,6 điểm phần trăm cách biệt (80,3% và 70,7%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 72,0 %, thấp hơn tới 10,1 điểm phần trăm so với lao động nam (82,1%). Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,9%) và Tây Nguyên (83,3%) vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và Hồ Chí Minh. Hiện tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai thành phố này là 67,3% và 67,2% theo tuần tự.

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu theo nhóm tuổi của lực lượng lao động một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi 15-39 hiện chiếm khoảng một nửa lực lượng lao động cả nước.

Hình 1: Phân bổ phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, quý 4 năm 2017



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bổ lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54) khu vực

thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Qua đó, phần nào phản ánh được sự khác biệt về chất lượng của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Thực tế này do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn.

2. Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của nhóm lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế xã hội và 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh) của quý 4 năm 2017. Trong tổng số gần 54,1 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 68,1% (tương ứng khoảng 36,8 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 48,1% (tương ứng 25,98 triệu người). So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hiện là hai vùng đang chiếm giữ thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước – chiếm tới gần 43,2% tổng số lao động có việc làm của cả nước. Tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, với thị phần lực lượng lao động đạt khoảng 18,9% và 17,1% theo tuần tự.

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,1	75,3	80,2	70,7
Thành thị	31,9	31,8	32,0	48,2	68,6	74,1	63,5
Nông thôn	68,1	68,2	68,0	48,0	79,0	83,5	74,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	14,2	13,5	14,9	50,5	84,2	85,9	82,6
Đồng bằng sông Hồng	21,7	21,0	22,6	49,9	72,4	75,4	69,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	6,9	6,7	7,1	49,6	65,9	69,6	62,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,5	21,2	21,7	48,7	76,4	80,4	72,7
Tây Nguyên	6,6	6,6	6,7	48,7	82,6	86,1	79,2
Đông Nam Bộ	17,1	17,6	16,6	46,7	70,9	77,6	64,4
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	7,9	8,3	7,5	45,7	65,4	73,6	57,8
Đồng bằng sông Cửu Long	18,9	20,2	17,4	44,4	73,7	82,6	64,9

Cụ thể, quý 4 năm 2017 số lao động có việc làm ước tính đạt 54,1 triệu người, tăng gần 282,2 nghìn lao động (0,5%) so với quý 3 năm 2017. Trong khi, so với cùng kỳ năm 2016, số lao động có việc làm quý 4, 2017 đã tăng gần 646,5 nghìn lao động (tương đương 1,2%).

Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên tăng nhẹ, đạt 75,3% so với 74,6% - Quý 3 năm 2017. Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa nam và nữ vẫn còn tồn tại (10,4 và 9,5 điểm phần trăm). Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (84,2% và 82,6%). Trong khi tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ - nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ số này ở hai thành phố hiện là khoảng 65,9% và 65,4%.

Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và khu vực kinh tế, quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

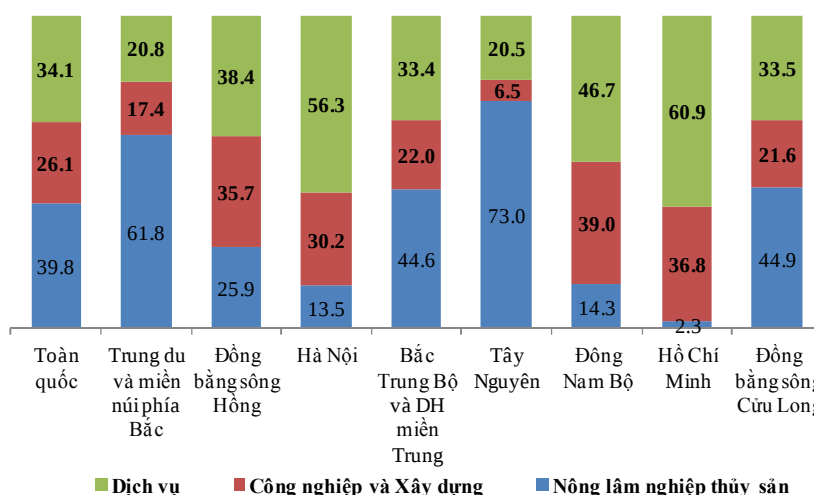
Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Khu vực kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Cả nước	39,8	26,1	34,1	9,7	85,2	5,1
Thành thị	12,2	29,4	58,4	17,4	76,0	6,5
Nông thôn	52,6	24,6	22,8	6,1	89,5	4,5
Giới tính						
Nam	38,4	30,0	31,7	9,6	87,0	3,4
Nữ	41,3	21,9	36,8	9,8	83,3	7,0
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	61,8	17,4	20,8	9,1	87,9	3,1
Đồng bằng sông Hồng	25,9	35,7	38,4	12,5	80,8	6,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	13,5	30,2	56,3	18,8	76,9	4,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	44,6	22,0	33,4	9,8	88,8	1,4
Tây Nguyên	73,0	6,5	20,5	8,0	91,8	0,2
Đông Nam Bộ	14,3	39,0	46,7	10,2	75,6	14,2
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	2,3	36,8	60,9	11,4	80,5	8,2
Đồng bằng sông Cửu Long	44,9	21,6	33,5	6,8	90,5	2,7

Hình 2 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng lấy mẫu. Số liệu cho thấy, Đông Nam Bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất. Tỷ trọng lao động vùng Đông Nam Bộ làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ hiện đang chiếm ưu thế và tiếp tục tăng, (chiếm khoảng 85,7% tổng số lao động đang làm việc của vùng). Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu

vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản còn khá cao. Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản cao nhất (73,0%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (61,8%).

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm



Đến quý 4 năm 2017, trong tổng số 54,1 triệu lao động có việc làm, chỉ có khoảng 9,4% (tương đương gần 5,09 triệu người) tự đánh giá công việc chính hiện tại là chưa phù hợp với ngành/ngành được đào tạo và 1,5% (tương đương 0,8 triệu người) coi đó là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi/tìm kiếm một công việc khác thay thế. Tuy nhiên, số lao động đang có việc sẵn sàng hoặc đã có bước đi cụ thể tìm kiếm việc làm mới đã chiếm phần đáng kể trong tổng số người coi công việc hiện tại là tạm thời (77,5% và 49,0% hay 0,6 triệu và 0,4 triệu người, theo tuần tự). Hầu hết lao động có việc đang tìm kiếm việc làm mới này đều sẵn sàng đảm nhận công việc mới ngay khi có cơ hội (96,6%). Xu hướng này gần như tương tự khi phân tổ theo thành thị/nông thôn và nam/nữ.

Kết quả điều tra Lao động việc làm quý 4 năm 2017 còn cho thấy, chỉ có 2,0% trong tổng số hơn 11,6 triệu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật - CMKT (bao gồm cả đào tạo chuyên nghiệp và nghề từ 3 tháng trở lên) đã coi công việc hiện tại là tạm thời. Thêm vào đó, 6 ngành/ngành đào tạo của người lao động có trình độ CMKT khi đánh giá công việc hiện tại là việc làm tạm thời theo thứ tự chiếm tỷ trọng cao nhất là Kinh doanh và quản lý – 26,4%, Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên – 17,3%, Công nghệ kỹ thuật - 11,9%, Sức khỏe – 11,1%, Máy tính và công nghệ thông tin – 5,5% và Dịch vụ vận tải – 4,1%.

Tuy nhiên, để có cái nhìn toàn cảnh hơn về tình trạng việc làm, cần tham vấn đến số lao động đã trả lời không được đào tạo trong công việc chính hiện tại. Kết quả điều tra lao động việc làm quý 4 năm 2017 cho thấy có tới 53,7% (hay gần 29,05 triệu người) trong tổng số lao động có việc cả nước nằm trong nhóm này.

Biểu 4: Phần trăm lao động có việc làm theo các tiêu chí tự đánh giá về công việc chính hiện tại, thành thị/nông thôn và giới tính, quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Tiêu chí đánh giá công việc	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
1. Phù hợp với ngành/nghề đào tạo	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Có	35,3	38,2	32,1	49,9	28,5
Không	9,4	9,5	9,4	12,1	8,2
Không được đào tạo	53,7	50,8	56,8	35,7	62,1
Không biết	1,6	1,5	1,7	2,3	1,3
2. Là công việc tạm thời					
Có	1,5	0,9	0,6	0,3	1,2
Trong đó: Đang tìm việc mới (*)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Sẵn sàng làm việc mới	0,5	0,3	0,2	0,1	0,4
Tìm và sẵn sàng làm việc	0,7	0,4	0,3	0,2	0,5
Không	98,5	51,0	47,4	31,5	67,0

Lưu ý: ()Số lao động có việc làm tạm thời hiện đang tìm việc mới nhưng chưa sẵn sàng làm việc chỉ chiếm 1 tỷ trọng rất nhỏ - khoảng 13,6 nghìn người trong kết quả điều tra quý 4 năm 2017.*

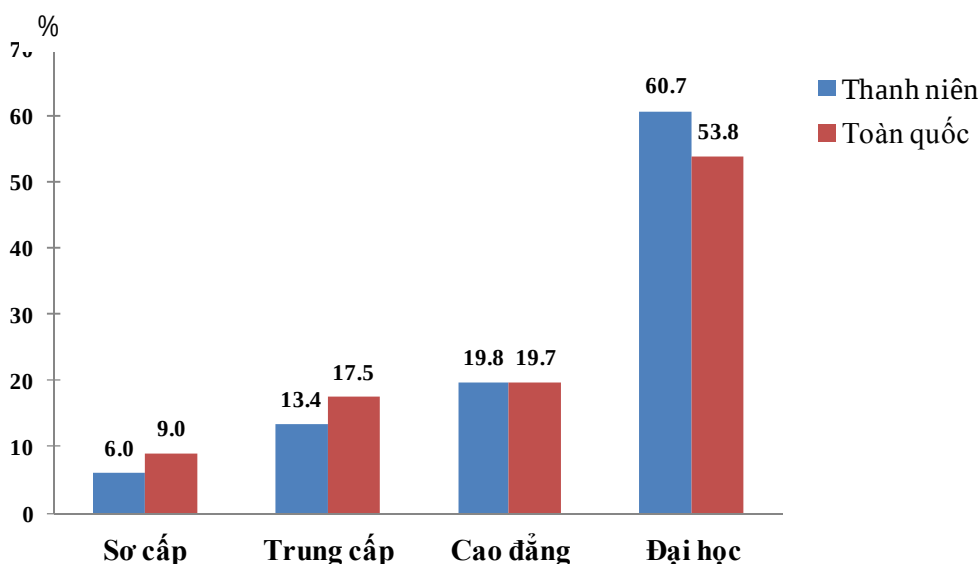
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp

3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Đến quý 4 năm 2017, trong tổng lực lượng lao động cả nước có gần 800,4 nghìn lao động thiếu việc làm và 1,1 triệu lao động thất nghiệp. Thông thường, tình trạng thiếu việc làm luôn là vấn đề phổ biến ở khu vực nông thôn. Theo kết quả quý 4 năm 2017, hiện có gần 85,7% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này. Khác biệt giới về thị phần lao động thiếu việc là không đáng kể, (nam thiếu việc làm chiếm 48,5% trong khi nữ thiếu việc làm là 51,5% trong tổng số lao động thiếu việc làm cả nước). Trái lại, tình trạng thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực thành thị. Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị hiện thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 47,5% tổng số lao động thất nghiệp cả nước (xem thêm phần 3.2 tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm). Hơn nữa, kết quả điều tra lao động việc làm quý 4 năm 2017 cũng cho thấy nam thất nghiệp là đông hơn so với nữ, (chiếm 57,1% và 42,9% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước, theo tuần tự).

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong quý 4 năm 2017, có tới hơn 36,0% số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc nghề từ 3 tháng trở lên. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm thị phần lớn nhất, khoảng **53,8%** tổng số lao động thất nghiệp nhóm này. 6 nhóm ngành/nghề đào tạo hiện có tỷ trọng lao động thất nghiệp có trình độ CMKT từ 3 tháng trở lên cao nhất theo thứ tự lần lượt là “Kinh doanh và quản lý – 29,8%”, “Công nghệ kỹ thuật – 14,0%”, “Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên – 10,8%”, “Máy tính và công nghệ thông tin – 9,0%”, “Sức khỏe – 8,6%” và “Dịch vụ vận tải – 5,1%”.

Hình 3: Phân bổ phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 4 năm 2017



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Trong quý 4 năm 2017, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 49,1% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (chiếm khoảng 42,5% và 57,5% trong tổng số lao động thất nghiệp thanh niên cả nước). Đây là kết quả của ưu thế hơn về cơ hội học tập cũng như việc làm ở khu vực thành thị. Nếu phân tổ theo trình độ CMKT đạt được, 54,1% số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên của cả nước (tương đương khoảng 216,6 nghìn người) là thanh niên. Trong đó, thị phần vượt trội (khoảng 80,5%) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Bên cạnh đó, gần 20,0% (tương đương 159,9 nghìn người) trong tổng số hơn 800,4 nghìn lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 đến 24 tuổi.

**Biểu 5: Số lao động thiếu việc làm và
số lao động thất nghiệp 15+ theo quý năm 2017**

Đơn vị tính: Nghìn người

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017
Cả nước	917,9	817,7	800,2	800,4	1141,6	1120,5	1109,6	1110,7
Thành thị	137,8	144,1	148,0	114,6	543,5	535,7	531,3	528,0
Nông thôn	780,1	673,6	652,2	685,7	598,0	584,8	578,3	582,7
Giới tính								
Nam	478,9	387,4	359,6	387,9	672,3	653,2	594,8	634,2
Nữ	439,0	430,3	440,6	412,4	469,3	467,3	514,8	476,5
Các vùng								
Trung du - miền núi phía Bắc	114,2	89,3	80,8	79,6	67,8	65,2	67,5	60,4
Đồng bằng sông Hồng	147,2	145,6	135,1	118,8	239,3	243,1	230,8	239,6
Bắc Trung Bộ - DH miền Trung	273,3	156,2	155,6	177,7	282,8	258,3	259,5	298,6
Tây Nguyên	50,4	51,3	53,7	53,1	36,8	34,7	43,6	32,6
Đông Nam Bộ	44,7	51,7	50,5	32,7	237,0	237,1	238,4	230,1
Đồng bằng sông Cửu Long	288,0	323,6	324,5	338,4	277,8	282,1	269,8	249,4

**Biểu 6: Tỷ trọng lao động thiếu việc làm và tỷ trọng lao động thất nghiệp 15+
theo nhóm tuổi, quý 4 năm 2017**

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	51,5	100	100	100	42,9
15-24 tuổi	20,0	23,5	16,7	43,0	49,1	49	49,3	43,1
25-54 tuổi	68,8	63,0	74,4	55,7	44,5	43,3	46,2	44,4
55-59 tuổi	7,2	9,8	4,6	33,4	3,6	4,8	1,9	22,8
60 tuổi trở lên	4,0	3,7	4,3	55,0	2,8	2,9	2,6	40,7
Thành thị	100,0	100,0	100,0	56,8	100	100	100	45,4
15-24 tuổi	17,2	17,3	17,1	56,5	43,9	43,7	44,2	45,7
25-54 tuổi	69,1	64,6	72,6	59,6	49,4	48,4	50,5	46,4
55-59 tuổi	8,6	11,8	6,1	40,4	3,5	5	1,8	23,1
60 tuổi trở lên	5,1	6,3	4,2	46,9	3,1	2,9	3,4	49,7
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	50,7	100	100	100	40,7
15-24 tuổi	20,4	24,4	16,6	41,2	53,9	53,4	54,5	41,1
25-54 tuổi	68,8	62,7	74,7	55,0	40,2	39,1	41,7	42,2
55-59 tuổi	6,9	9,5	4,4	32,0	3,6	4,6	2	22,5
60 tuổi trở lên	3,9	3,4	4,3	56,8	2,4	2,8	1,8	30,2

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong tuổi lao động được tính cho nữ 15-54 tuổi và nam 15-59 tuổi.

Quý 4 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động của cả nước đạt 2,21%. Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực thành thị (3,13%) là cao hơn nông thôn (1,75%). Chênh lệch giới về tỷ lệ thất nghiệp khoảng 0,29 điểm phần trăm. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp ở nam hiện là 2,34% và ở nữ là 2,05%. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp lại khá khác biệt khi so sánh giữa các vùng miền. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước vẫn là Trung du và miền núi phía Bắc (0,86%, thấp hơn gần 2,6 lần so với mức chung của cả nước) tiếp theo là Tây Nguyên (0,99%). Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ (2,74%, 2,66% và 2,61% theo tuần tự).

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động theo quý năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017
Cả nước	1,82	1,62	1,57	1,58	2,30	2,26	2,23	2,21
Thành thị	0,83	0,87	0,90	0,67	3,24	3,19	3,14	3,13
Nông thôn	2,31	1,98	1,91	2,03	1,83	1,79	1,77	1,75
Giới tính								
Nam	1,81	1,46	1,35	1,45	2,52	2,47	2,22	2,34
Nữ	1,83	1,80	1,84	1,73	2,04	2,01	2,24	2,05
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,67	1,29	1,17	1,10	0,98	0,95	0,98	0,86
Đồng bằng sông Hồng	1,32	1,32	1,21	1,06	2,26	2,36	2,10	2,23
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,53	1,45	1,51	1,67	2,70	2,46	2,48	2,74
Tây Nguyên	1,53	1,56	1,63	1,58	1,00	1,05	1,33	0,99
Đông Nam Bộ	0,53	0,58	0,58	0,36	2,73	2,65	2,69	2,61
Đồng bằng sông Cửu Long	3,02	3,39	3,32	3,60	2,94	2,95	2,92	2,66

Tỷ lệ thiếu việc làm trong tuổi lao động của cả nước quý 4 năm 2017 gần như không thay đổi so với quý 3 năm 2017 (1,58%). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong tuổi lao động khu vực nông thôn là 2,03%, cao hơn gần 3 lần so với khu vực thành thị (0,67%). So sánh giữa các vùng miền, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng hiện có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất (3,60%), bằng 2,3 lần so với tỷ lệ thiếu việc làm chung của cả nước (1,58%).

Trong quý 4 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động khu vực thành thị đạt 3,13% gần như không thay đổi so với quý 3 năm 2017 (3,14%). Nếu so với cùng kỳ năm ngoái – quý 4 năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp này thấp hơn khoảng 0,11 điểm phần trăm (3,13% so với 3,24%, theo tuần tự). Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của

người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn.

Biểu 8: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, 2009-2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Kỳ điều tra	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Năm 2014	2,40	1,20	2,96	2,10	3,40	1,49
Năm 2015	1,89	0,84	2,39	2,33	3,37	1,82
Năm 2016	1,66	0,73	2,12	2,30	3,23	1,84
Năm 2017						
Quý 4 năm 2017	1,58	0,67	2,03	2,21	3,13	1,75

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15 đến 24 tuổi. Khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp giữa hai nhóm “thanh niên” và “lao động 25+” vẫn tồn tại đáng kể. Đến quý 4 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp chung ở thanh niên cao hơn gần 6,1 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (7,26% so với 1,19%). So với quý 3 năm 2017, cách biệt đã thu hẹp (6,07 so với 6,74 điểm phần trăm).

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25⁺ theo quý năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 ⁺			
	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017	Quý 1/2017	Quý 2/2017	Quý 3/2017	Quý 4/2017
Cả nước	7,29	7,67	7,80	7,26	1,26	1,16	1,06	1,19
Thành thị	12,01	11,95	11,93	11,42	1,91	1,89	1,77	1,88
Nông thôn	5,50	6,08	6,24	5,72	0,95	0,80	0,71	0,84
Giới tính								
Nam	7,59	7,96	7,33	7,53	1,49	1,36	1,17	1,32
Nữ	6,94	7,33	8,36	6,93	1,02	0,95	0,94	1,05
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	2,97	2,76	3,22	2,64	0,48	0,48	0,38	0,41
Đồng bằng sông Hồng	10,29	10,41	9,41	10,49	1,03	1,07	1,02	0,97
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8,10	8,55	8,93	8,83	1,44	1,12	0,97	1,43
Tây Nguyên	3,02	2,93	4,00	1,87	0,56	0,48	0,50	0,67
Đông Nam Bộ	7,03	8,88	8,92	7,40	1,80	1,53	1,50	1,68
Đồng bằng sông Cửu Long	10,12	10,18	10,36	9,25	1,62	1,67	1,46	1,43

Trong Quý 4 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 15,1%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh niên là cao hơn so với ở nam thanh niên (15,3% so với 14,9%). Tương tự, khác biệt giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, khoảng 3,0 điểm phần trăm (16,7% so với 13,7%). Đáng chú ý là mức độ thất nghiệp thanh niên tăng dần theo trình độ CMKT đạt được, nghĩa là với những thanh niên có trình độ CMKT cao thì tình trạng thất nghiệp của họ càng cần được lưu tâm hơn. Ví dụ như tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng, và đại học trở lên hiện là khoảng 10,1% và 25,4%. Trong khi tỷ lệ này là thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp (chỉ khoảng 7,7% và 9,0%). Điều này có thể do thanh niên có trình độ CMKT cao (cao đẳng, đại học và trên đại học) tuổi chỉ từ 20 đến 24, vừa tốt nghiệp, chưa có đủ kinh nghiệm nên khó khăn trong tìm việc làm trình độ phù hợp.

Biểu 10: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	15,1	14,9	15,3	16,7	13,7
Sơ cấp nghề	7,7	8,7	0,0	7,3	7,9
Trung cấp	9,0	9,1	8,9	11,4	7,5
Cao đẳng	10,1	12,9	7,9	12,0	8,4
Đại học trở lên	25,4	26,5	24,8	23,8	27,7

Lưu ý: Số liệu mẫu quý 4/2017 không tìm thấy trường hợp nữ thanh niên thất nghiệp có trình độ sơ cấp nghề và cao đẳng nghề.

4. Tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua

Hiện nay, Việt nam đã và đang tiếp cận và áp dụng các khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm. Khi phân loại tình trạng hoạt động kinh tế, tiêu chuẩn 1 giờ - đo lường tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại - hiện được áp dụng nhằm đảm bảo có thể thu thập được tất cả các hình thức lao động trong nền kinh tế, bao gồm cả lao động bán thời gian, tạm thời, bấp bênh; và giúp đo lường toàn diện tất cả đầu vào của lao động cho sản xuất. Tuy nhiên, với những nước đang phát triển – nền kinh tế vẫn mang đậm dấu ấn nông nghiệp hoặc việc làm phi chính thức chiếm tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế hay mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn. Chính vì vậy, có thêm thông tin đo lường về tình trạng hoạt động

của dân số trong 12 tháng qua là phù hợp để có thể đánh giá chính xác hơn về nhu cầu và thực trạng thị trường việc làm.

Kết quả điều tra quý 4 năm 2017 cho thấy trong nhóm dân số thuộc lực lượng lao động theo phân loại “hoạt động kinh tế hiện tại – 7 ngày qua”- hiện ước tính khoảng 55,2 triệu người (bao gồm có việc làm và thất nghiệp), khi được tham vấn tới hoạt động chính trong 12 tháng qua tính từ thời điểm điều tra đã có gần 7,9% thuộc nhóm “làm các công việc thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản cho mục đích tiêu dùng của hộ gia đình”. Một tỷ lệ rất nhỏ 1,0% dành cho nhóm “tìm việc”. Các phân tổ khác “nội trợ gia đình”, “ốm/thương tật lâu dài”, “hưu trí/hưởng trợ cấp” chỉ chiếm 1 phần nhỏ, khoảng 1,8%.

Ngược lại, trong nhóm dân số ngoài lực lượng lao động (hiện ước tính khoảng 16,6 triệu người – theo phân loại hoạt động kinh tế hiện tại – 7 ngày qua), khi tham chiếu tới hoạt động chính trong 12 tháng qua tính từ thời điểm điều tra, thì thị phần của nhóm “có việc tạo thu nhập”, “tìm việc” và “làm nông nghiệp cho mục đích tiêu dùng của hộ” chỉ chiếm 1 phần nhỏ, khoảng 3,5% (tương đương 0,58 triệu người).

Biểu 10: Phân bổ phần trăm dân số 15+ theo tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại và hoạt động chính trong 12 tháng qua tính đến quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Hoạt động chính trong 12 tháng	Dân số 15+	Lực lượng lao động	Ngoài lực lượng lao động
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Đi học/đào tạo	7,7	0,6	31,5
Làm việc tạo thu nhập	68,8	88,6	2,8
Làm nông nghiệp cho gia đình sử dụng	6,2	7,9	0,6
Tìm việc	0,8	1,0	0,1
Nội trợ gia đình	7,1	1,4	26,4
Ốm đau/thương tật lâu dài	1,7	0,0	7,3
Nghỉ hưu/hưởng trợ cấp	4,3	0,4	17,2
Khác	3,3	0,1	14,1

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra.)

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	71 708,5	34 935,6	36 772,9	71 845,4	35043,3	36 802,1	72 038,8	35 089,8	36 949,1	72 196,9	35 284,7	36 912,1
15 - 19 tuổi	6 763,1	3 491,7	3 271,4	6 869,0	3 557,9	3 311,2	7 049,2	3 655,4	3 393,8	6 972,3	3 609,2	3 363,1
20 - 24 tuổi	6 738,3	3 438,0	3 300,3	6 687,2	3 408,8	3 278,4	6 712,9	3 399,4	3 313,5	6 625,7	3 385,1	3 240,6
25 - 29 tuổi	6 913,6	3 513,6	3 400,0	6 785,9	3 466,0	3 319,9	6 734,1	3 431,3	3 302,8	6 719,7	3 422,3	3 297,3
30 - 34 tuổi	7 361,2	3 665,0	3 696,2	7 320,9	3 599,7	3 721,2	7 145,8	3 512,5	3 633,3	7 226,5	3 578,7	3 647,8
35 - 39 tuổi	6 984,8	3 454,2	3 530,6	7 118,1	3 520,6	3 597,5	7 097,2	3 494,9	3 602,3	7 128,2	3 500,8	3 627,4
40 - 44 tuổi	7 056,5	3 507,8	3 548,7	7 038,1	3 490,3	3 547,8	7 023,9	3 463,7	3 560,2	7 031,9	3 469,6	3 562,3
45 - 49 tuổi	6 600,4	3 270,2	3 330,2	6 663,8	3 303,2	3 360,6	6 785,4	3 380,7	3 404,7	6 958,3	3 473,9	3 484,5
50 - 54 tuổi	6 511,2	3 171,5	3 339,6	6 438,8	3 146,7	3 292,1	6 433,7	3 148,0	3 285,7	6 602,7	3 218,8	3 383,9
55 - 59 tuổi	5 346,2	2 552,4	2 793,8	5 335,2	2 587,5	2 747,7	5 363,4	2 607,8	2 755,6	5 400,8	2 694,5	2 706,3
60 - 64 tuổi	3 887,4	1 817,6	2 069,8	3 941,9	1 815,7	2 126,2	3 943,2	1 818,9	2 124,3	3 889,5	1 810,0	2 079,5
65 tuổi trở lên	7 545,9	3 053,5	4 492,4	7 646,6	3 147,1	4 499,5	7 750,1	3 177,2	4 572,9	7 641,2	3 121,8	4 519,4
THÀNH THỊ	25 129,9	12 011,3	13 118,6	25 091,8	12001,5	13 090,3	25 245,4	12 054,7	13 190,7	25 232,3	12 097,2	13 135,1
15 - 19 tuổi	2 137,4	1 086,5	1 050,9	2 127,2	1 083,3	1 043,9	2 208,1	1 124,4	1 083,7	2 158,7	1 093,1	1 065,6
20 - 24 tuổi	2 379,4	1 154,3	1 225,0	2 366,8	1 142,7	1 224,1	2 404,5	1 160,4	1 244,0	2 357,8	1 150,7	1 207,2
25 - 29 tuổi	2 463,9	1 196,7	1 267,1	2 411,4	1 182,5	1 228,9	2 433,2	1 179,5	1 253,7	2 434,6	1 182,2	1 252,5
30 - 34 tuổi	2 660,6	1 291,9	1 368,7	2 616,6	1 252,6	1 364,0	2 559,9	1 225,6	1 334,3	2 655,2	1 274,0	1 381,3
35 - 39 tuổi	2 556,0	1 237,7	1 318,3	2 558,3	1 216,9	1 341,4	2 547,7	1 205,2	1 342,5	2 603,8	1 259,7	1 344,1
40 - 44 tuổi	2 452,2	1 201,8	1 250,4	2 538,9	1 238,5	1 300,4	2 466,0	1 209,0	1 257,0	2 431,5	1 197,3	1 234,2
45 - 49 tuổi	2 337,6	1 137,9	1 199,7	2 337,1	1 163,0	1 174,1	2 411,5	1 197,6	1 213,9	2 431,4	1 189,5	1 241,9
50 - 54 tuổi	2 243,2	1 081,6	1 161,6	2 200,0	1 074,6	1 125,4	2 207,3	1 062,7	1 144,7	2 262,5	1 069,8	1 192,7
55 - 59 tuổi	1 930,0	937,4	992,6	1 951,4	956,8	994,6	1 992,4	977,6	1 014,7	1 915,5	963,5	951,9
60 - 64 tuổi	1 397,2	641,6	755,6	1 420,0	644,4	775,6	1 416,8	658,0	758,8	1 388,0	649,4	738,6
65 tuổi trở lên	2 572,4	1 043,8	1 528,6	2 564,2	1 046,2	1 518,0	2 597,9	1 054,6	1 543,3	2 593,3	1 068,2	1 525,1
NÔNG THÔN	46 578,6	22 924,3	23 654,3	46 753,6	23041,8	23 711,7	46 793,5	23 035,1	23 758,4	46 964,5	23 187,5	23 777,1
15 - 19 tuổi	4 625,7	2 405,3	2 220,5	4 741,9	2 474,6	2 267,3	4 841,2	2 531,0	2 310,2	4 813,7	2 516,2	2 297,5
20 - 24 tuổi	4 358,9	2 283,7	2 075,2	4 320,4	2 266,1	2 054,3	4 308,5	2 239,0	2 069,5	4 267,9	2 234,4	2 033,5
25 - 29 tuổi	4 449,7	2 316,9	2 132,9	4 374,5	2 283,4	2 091,1	4 300,9	2 251,8	2 049,1	4 285,0	2 240,2	2 044,9
30 - 34 tuổi	4 700,5	2 373,1	2 327,4	4 704,3	2 347,1	2 357,2	4 585,8	2 286,9	2 299,0	4 571,3	2 304,8	2 266,5
35 - 39 tuổi	4 428,8	2 216,5	2 212,3	4 559,8	2 303,7	2 256,1	4 549,5	2 289,7	2 259,8	4 524,4	2 241,1	2 283,3
40 - 44 tuổi	4 604,3	2 306,0	2 298,3	4 499,2	2 251,8	2 247,4	4 557,8	2 254,7	2 303,1	4 600,4	2 272,3	2 328,2
45 - 49 tuổi	4 262,8	2 132,3	2 130,5	4 326,7	2 140,2	2 186,5	4 373,9	2 183,1	2 190,8	4 527,0	2 284,4	2 242,6
50 - 54 tuổi	4 267,9	2 089,9	2 178,0	4 238,8	2 072,1	2 166,7	4 226,3	2 085,3	2 141,0	4 340,2	2 149,0	2 191,2
55 - 59 tuổi	3 416,2	1 615,0	1 801,2	3 383,8	1 630,7	1 753,1	3 371,0	1 630,2	1 740,9	3 485,3	1 730,9	1 754,4
60 - 64 tuổi	2 490,2	1 176,0	1 314,1	2 521,8	1 171,3	1 350,6	2 526,3	1 160,8	1 365,5	2 501,5	1 160,6	1 340,9
65 tuổi trở lên	4 973,4	2 009,7	2 963,8	5 082,3	2 100,8	2 981,5	5 152,2	2 122,6	3 029,6	5 047,9	2 053,6	2 994,2

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 2

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 505,1	28 297,1	26 208,0	54 523,7	28 327,7	26 196,0	54 878,7	28 456,9	26 421,8	55 162,7	28 710,3	26 452,3
15 - 19 tuổi	2 316,4	1 324,5	991,9	2 312,1	1 317,3	994,8	2 582,7	1 479,3	1 103,4	2 360,6	1 365,2	995,4
20 - 24 tuổi	5 203,1	2 781,6	2 421,5	5 183,5	2 761,7	2 421,9	5 249,6	2 770,0	2 479,6	5 162,5	2 764,5	2 398,0
25 - 29 tuổi	6 297,3	3 313,0	2 984,3	6 158,5	3 274,7	2 883,7	6 142,0	3 237,3	2 904,7	6 168,2	3 235,4	2 932,8
30 - 34 tuổi	6 867,3	3 536,1	3 331,2	6 831,8	3 479,8	3 351,9	6 699,7	3 401,4	3 298,2	6 800,8	3 466,3	3 334,5
35 - 39 tuổi	6 572,8	3 360,5	3 212,2	6 722,0	3 433,6	3 288,4	6 707,2	3 398,1	3 309,1	6 746,3	3 407,1	3 339,2
40 - 44 tuổi	6 659,2	3 404,5	3 254,7	6 655,7	3 396,1	3 259,6	6 646,8	3 380,0	3 266,9	6 661,3	3 392,2	3 269,1
45 - 49 tuổi	6 078,1	3 134,4	2 943,7	6 148,8	3 174,6	2 974,1	6 281,8	3 255,8	3 025,9	6 434,9	3 347,9	3 087,1
50 - 54 tuổi	5 715,2	2 926,7	2 788,5	5 674,9	2 918,3	2 756,6	5 680,1	2 928,0	2 752,1	5 823,2	3 003,3	2 820,0
55 - 59 tuổi	4 126,9	2 169,0	1 957,9	4 137,6	2 207,3	1 930,3	4 130,2	2 221,4	1 908,8	4 255,7	2 339,9	1 915,7
60 - 64 tuổi	2 521,3	1 290,3	1 230,9	2 523,2	1 267,4	1 255,8	2 556,6	1 277,8	1 278,8	2 515,3	1 281,2	1 234,0
65 tuổi trở lên	2 147,4	1 056,2	1 091,2	2 175,6	1 096,8	1 078,8	2 202,0	1 107,7	1 094,3	2 233,9	1 107,3	1 126,6
THÀNH THỊ	17 523,8	9 085,6	8 438,2	17 528,4	9 066,0	8 462,3	17 682,0	9 131,0	8 551,0	17 746,7	9 205,2	8 541,5
15 - 19 tuổi	438,7	248,7	190,0	421,8	235	186,8	461,3	269,3	192,0	409,6	246,2	163,4
20 - 24 tuổi	1 631,5	829,6	801,8	1 608,6	793,9	814,8	1 686,3	828,3	858,0	1 622,3	827,4	794,9
25 - 29 tuổi	2 253,7	1 134,6	1 119,1	2 196,5	1 128,6	1 067,9	2 229,9	1 130,9	1 099,0	2 239,9	1 128,2	1 111,6
30 - 34 tuổi	2 464,7	1 252,2	1 212,5	2 442,0	1 215,3	1 226,7	2 380,7	1 189,0	1 191,7	2 485,9	1 236,0	1 249,8
35 - 39 tuổi	2 370,5	1 199,8	1 170,7	2 396,3	1 184,9	1 211,3	2 394,5	1 175,8	1 218,7	2 441,5	1 226,1	1 215,4
40 - 44 tuổi	2 272,4	1 171,0	1 101,4	2 357,0	1 205,2	1 151,8	2 292,5	1 175,8	1 116,7	2 266,6	1 166,7	1 100,0
45 - 49 tuổi	2 064,8	1 077,1	987,7	2 072,0	1 103,7	968,3	2 151,6	1 138,1	1 013,5	2 169,5	1 137,2	1 032,3
50 - 54 tuổi	1 795,2	947,8	847,4	1 782,9	948,9	834	1 776,4	937,0	839,3	1 830,6	952,7	877,8
55 - 59 tuổi	1 214,6	703,8	510,9	1 217,2	721,9	495,3	1 220,4	728,7	491,7	1 228,1	738,6	489,6
60 - 64 tuổi	591,8	312,4	279,4	601,9	315,8	286,1	634,0	331,4	302,6	608,3	325,0	283,4
65 tuổi trở lên	426,0	208,6	217,4	432,1	212,7	219,3	454,5	226,7	227,7	444,4	221,1	223,3
NÔNG THÔN	36 981,3	19 211,5	17 769,8	36 995,3	19 261,7	17 733,6	37 196,7	19 325,9	17 870,8	37 416,0	19 505,1	17 910,9
15 - 19 tuổi	1 877,8	1 075,9	801,9	1 890,3	1 082,3	808	2 121,4	1 210,0	911,3	1 951,0	1 119,0	832,0
20 - 24 tuổi	3 571,7	1 952,0	1 619,7	3 574,9	1 967,8	1 607,1	3 563,3	1 941,7	1 621,6	3 540,2	1 937,1	1 603,1
25 - 29 tuổi	4 043,7	2 178,4	1 865,3	3 961,9	2 146,1	1 815,8	3 912,1	2 106,3	1 805,8	3 928,3	2 107,1	1 821,2
30 - 34 tuổi	4 402,6	2 283,9	2 118,7	4 389,8	2 264,6	2 125,2	4 319,0	2 212,4	2 106,6	4 314,9	2 230,3	2 084,6
35 - 39 tuổi	4 202,2	2 160,7	2 041,5	4 325,7	2 248,7	2 077,0	4 312,7	2 222,3	2 090,4	4 304,8	2 181,0	2 123,8
40 - 44 tuổi	4 386,8	2 233,5	2 153,3	4 298,7	2 191,0	2 107,7	4 354,3	2 204,2	2 150,2	4 394,7	2 225,6	2 169,1
45 - 49 tuổi	4 013,3	2 057,3	1 956,0	4 076,7	2 070,9	2 005,8	4 130,2	2 117,8	2 012,4	4 265,5	2 210,6	2 054,8
50 - 54 tuổi	3 920,0	1 978,9	1 941,0	3 892,0	1 969,3	1 922,7	3 903,7	1 991,0	1 912,7	3 992,7	2 050,5	1 942,1
55 - 59 tuổi	2 912,3	1 465,3	1 447,0	2 920,4	1 485,4	1 435,0	2 909,9	1 492,7	1 417,2	3 027,5	1 601,4	1 426,2
60 - 64 tuổi	1 929,5	978,0	951,5	1 921,3	951,6	969,8	1 922,7	946,5	976,2	1 907,0	956,3	950,7
65 tuổi trở lên	1 721,4	847,7	873,7	1 743,5	884,1	859,4	1 747,5	881,0	866,5	1 789,4	886,2	903,2

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 505,1	28 297,1	26 208,0	54 523,7	28 327,7	26 196,0	54 878,7	28 456,9	26 421,8	55 162,7	28 710,3	26 452,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 510,4	3 764,1	3 746,3	7 580,5	3 789,1	3 791,5	7 651,2	3 822,9	3 828,3	7 740,2	3 839,9	3 900,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8 110,6	4 053,6	4 056,9	8 036,6	3 993,8	4 042,9	8 114,0	4 025,5	4 088,5	8 184,5	4 095,5	4 089,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 777,8	6 052,9	5 724,9	11 796,6	6 056,2	5 740,4	11 881,9	6 076,2	5 805,8	11 895,7	6 118,0	5 777,7
V4 Tây Nguyên	3 551,9	1 832,3	1 719,6	3 600,9	1 859,8	1 741,1	3 603,5	1 837,4	1 766,1	3 623,2	1 859,0	1 764,2
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 941,2	2 568,4	2 372,7	4 907,8	2 575,4	2 332,5	4 986,0	2 623,9	2 362,1	5 062,0	2 672,2	2 389,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 419,1	5 762,5	4 656,6	10 427,4	5 783,2	4 644,2	10 395,9	5 769,7	4 626,2	10 444,6	5 807,9	4 636,6
V7 Hà Nội	3 770,8	1 905,8	1 865,0	3 800,3	1 925,7	1 874,7	3 807,5	1 927,0	1 880,5	3 804,6	1 914,3	1 890,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 423,4	2 357,4	2 066,0	4 373,4	2 344,6	2 028,8	4 438,7	2 374,3	2 064,4	4 407,9	2 403,5	2 004,5
THÀNH THỊ	17 523,8	9 085,6	8 438,2	17 528,4	9 066,0	8 462,3	17 682,0	9 131,0	8 551,0	17 746,7	9 205,2	8 541,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 220,1	596,0	624,1	1 205,8	589,5	616,4	1 208,6	592,3	616,3	1 219,7	594,8	624,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 962,0	992,2	969,8	1 971,5	993,0	978,5	2 002,0	1 002,2	999,7	1 979,0	999,5	979,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 174,9	1 637,2	1 537,7	3 176,4	1 627,6	1 548,9	3 183,2	1 632,1	1 551,1	3 205,4	1 653,5	1 551,9
V4 Tây Nguyên	997,1	514,2	483,0	988,6	509,8	478,8	982,4	500,8	481,6	982,0	503,1	478,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 171,1	1 098,5	1 072,6	2 148,5	1 106,0	1 042,5	2 203,6	1 131,9	1 071,7	2 225,7	1 138,8	1 086,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 483,1	1 352,8	1 130,3	2 478,7	1 345,7	1 133,0	2 471,7	1 346,2	1 125,5	2 483,5	1 350,2	1 133,3
V7 Hà Nội	1 952,6	1 007,1	945,4	2 040,6	1 045,6	995,0	2 083,7	1 067,5	1 016,2	2 149,8	1 097,8	1 052,1
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 562,9	1 887,7	1 675,2	3 518,1	1 848,9	1 669,3	3 546,9	1 858,0	1 688,9	3 501,6	1 867,5	1 634,1
NÔNG THÔN	36 981,3	19 211,5	17 769,8	36 995,3	19 261,7	17 733,6	37 196,7	19 325,9	17 870,8	37 416,0	19 505,1	17 910,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 290,3	3 168,0	3 122,2	6 374,7	3 199,6	3 175,1	6 442,6	3 230,6	3 212,1	6 520,6	3 245,1	3 275,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 148,5	3 061,5	3 087,1	6 065,1	3 000,7	3 064,4	6 112,1	3 023,3	3 088,8	6 205,5	3 096,0	3 109,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 602,9	4 415,8	4 187,1	8 620,2	4 428,7	4 191,5	8 698,7	4 444,1	4 254,7	8 690,4	4 464,6	4 225,8
V4 Tây Nguyên	2 554,8	1 318,1	1 236,6	2 612,3	1 350,0	1 262,2	2 621,0	1 336,5	1 284,5	2 641,2	1 355,9	1 285,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 770,1	1 470,0	1 300,1	2 759,3	1 469,3	1 290,0	2 782,4	1 492,0	1 290,4	2 836,3	1 533,4	1 302,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 936,0	4 409,7	3 526,3	7 948,6	4 437,5	3 511,2	7 924,2	4 423,5	3 500,7	7 961,1	4 457,7	3 503,4
V7 Hà Nội	1 818,3	898,7	919,6	1 759,7	880,1	879,6	1 723,7	859,5	864,2	1 654,7	816,5	838,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	860,5	469,8	390,8	855,3	495,7	359,6	891,8	516,3	375,5	906,3	535,9	370,4

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 505,1	28 297,1	26 208,0	54 523,7	28 327,7	26 196,0	54878,7	28456,9	26421,8	55 162,7	28 710,3	26 452,3
1 Không có trình độ CMKT	42 774,3	21 482,3	21 292,0	42 747,3	21 485,5	21 261,8	42808,3	21537,3	21270,9	43 139,0	21 761,7	21 377,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 932,9	2 507,8	425,1	3 001,6	2 549,5	452,1	3019,5	2533	486,5	2 876,7	2 460,2	416,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 132,3	1 027,2	1 105,1	2 114,0	1 015,7	1 098,3	2073,2	1000,0	1073,2	2 123,9	1 062,5	1 061,4
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 547,4	640,4	907,0	1 491,5	645,9	845,6	1579,7	679,4	900,3	1 649,5	715,7	933,7
5 Đại học trở lên	5 118,2	2 639,4	2 478,8	5 168,8	2 630,6	2 538,1	5397,9	2707,1	2690,8	5 373,0	2 710,3	2 662,7
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	0,7
THÀNH THỊ	17 523,8	9 085,6	8 438,2	17 528,4	9 066,0	8 462,3	17682	9131	8551	17 746,7	9 205,2	8 541,5
1 Không có trình độ CMKT	10 931,4	5 373,4	5 558,0	10 896,8	5 346,9	5 549,9	10843,4	5360	5483,5	10 938,8	5 401,6	5 537,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 323,5	1 129,6	193,8	1 352,1	1 142,6	209,5	1378,3	1144	234,2	1 314,9	1 121,8	193,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	987,4	441,5	545,9	972,6	432,5	540,1	983,4	425,1	558,3	1 000,3	465,8	534,5
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	767,2	318,6	448,6	743,4	324,1	419,3	778,3	330,7	447,6	810,6	352,1	458,5
5 Đại học trở lên	3 514,4	1 822,5	1 691,9	3 562,9	1 819,4	1 743,5	3698,5	1871,1	1827,4	3 681,8	1 863,9	1 817,9
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2
NÔNG THÔN	36 981,3	19 211,5	17 769,8	36 995,3	19 261,7	17 733,6	37196,7	19325,9	17870,8	37 416,0	19 505,1	17 910,9
1 Không có trình độ CMKT	31 842,9	16 108,9	15 734,0	31 850,5	16 138,6	15 711,8	31964,8	16177,4	15787,5	32 200,2	16 360,1	15 840,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 609,4	1 378,1	231,3	1 649,5	1 406,9	242,6	1641,2	1388,9	252,3	1 561,8	1 338,4	223,4
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 144,9	585,7	559,3	1 141,4	583,2	558,3	1089,8	574,9	514,9	1 123,5	596,6	526,9
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	780,2	321,9	458,4	748,1	321,8	426,3	801,4	348,7	452,7	838,8	363,6	475,2
5 Đại học trở lên	1 603,8	816,9	786,9	1 605,8	811,2	794,6	1699,4	836	863,4	1 691,2	846,4	844,8
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,5

***Lưu ý:** Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)*

Biểu 5**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI***Đơn vị tính: nghìn người*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 363,5	27 624,8	25 738,7	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 442,6	3 718,0	3 724,6	7 515,4	3 749,8	3 765,6	7 583,7	3 780,1	3 803,6	7 679,8	3 802,3	3 877,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	7 939,2	3 940,8	3 998,5	7 887,2	3 886,8	4 000,4	7 957,4	3 936,3	4 021,0	8 023,6	4 006,3	4 017,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 495,0	5 887,2	5 607,8	11 538,3	5 921,9	5 616,4	11 622,4	5 943,4	5 679,1	11 597,1	5 949,4	5 647,7
V4 Tây Nguyên	3 515,1	1 820,4	1 694,7	3 566,2	1 843,1	1 723,1	3 559,8	1 818,9	1 740,9	3 590,6	1 841,1	1 749,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 828,8	2 505,5	2 323,3	4 785,4	2 517,5	2 268,0	4 876,6	2 571,1	2 305,6	4 947,8	2 597,7	2 350,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 141,3	5 615,8	4 525,5	10 145,2	5 622,2	4 523,0	10 126,1	5 637,4	4 488,7	10 195,2	5 670,5	4 524,7
V7 Hà Nội	3 702,8	1 860,0	1 842,7	3 706,7	1 864,5	1 842,2	3 733,3	1 884,7	1 848,6	3 725,8	1 877,0	1 848,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 298,7	2 277,1	2 021,6	4 258,7	2 268,9	1 989,9	4 309,7	2 290,2	2 019,5	4 292,0	2 331,7	1 960,4
THÀNH THỊ	16 980,3	8 761,1	8 219,2	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 193,4	578,8	614,6	1 177,7	574,7	603,1	1 176,4	573,8	602,6	1 190,4	578,6	611,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 887,3	947,0	940,3	1 900,0	944,0	956,0	1 928,1	962,2	966,0	1 909,3	963,5	945,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 044,3	1 561,6	1 482,7	3 057,9	1 564,7	1 493,2	3 076,9	1 576,1	1 500,8	3 079,2	1 591,5	1 487,7
V4 Tây Nguyên	976,6	505,1	471,5	973,9	503,5	470,4	962,1	490,6	471,5	959,4	490,3	469,1
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 125,3	1 073,9	1 051,4	2 088,0	1 079,3	1 008,7	2 147,4	1 100,4	1 047,0	2 179,5	1 108,7	1 070,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 387,8	1 296,7	1 091,1	2 397,7	1 301,4	1 096,3	2 391,7	1 303,8	1 088,0	2 406,3	1 305,6	1 100,7
V7 Hà Nội	1 911,5	979,5	932,0	1 975,6	1 008,1	967,5	2 030,6	1 038,1	992,5	2 090,8	1 070,5	1 020,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 454,2	1 818,4	1 635,7	3 421,9	1 786,2	1 635,8	3 437,4	1 787,4	1 650,0	3 403,7	1 808,1	1 595,7
NÔNG THÔN	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 249,2	3 139,2	3 110,0	6 337,7	3 175,1	3 162,6	6 407,3	3 206,3	3 201,0	6 489,4	3 223,8	3 265,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 052,0	2 993,8	3 058,2	5 987,2	2 942,8	3 044,4	6 029,2	2 974,2	3 055,0	6 114,4	3 042,8	3 071,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 450,7	4 325,6	4 125,1	8 480,4	4 357,1	4 123,2	8 545,5	4 367,3	4 178,2	8 517,9	4 357,9	4 160,0
V4 Tây Nguyên	2 538,5	1 315,2	1 223,3	2 592,3	1 339,6	1 252,7	2 597,7	1 328,3	1 269,4	2 631,2	1 350,8	1 280,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 703,5	1 431,6	1 271,9	2 697,5	1 438,2	1 259,3	2 729,3	1 470,7	1 258,6	2 768,3	1 489,0	1 279,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 753,6	4 319,1	3 434,4	7 747,6	4 320,8	3 426,8	7 734,4	4 333,6	3 400,8	7 788,9	4 364,9	3 423,9
V7 Hà Nội	1 791,3	880,5	910,8	1 731,1	856,3	874,8	1 702,7	846,6	856,2	1 635,0	806,6	828,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	844,5	458,7	385,9	836,8	482,7	354,1	872,3	502,8	369,5	888,3	523,6	364,7

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh.**Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)**

Biểu 6**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT***Đơn vị tính: Nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 363,5	27 624,8	25 738,7	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8
1 Không có trình độ CMKT	42 002,0	21 011,4	20 990,6	42 022,4	21 037,0	20 985,5	42 158,4	21 165,2	20 993,2	42 428,5	21 332,8	21 095,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 863,4	2 445,8	417,7	2 925,0	2 483,5	441,5	2 951,7	2 472,5	479,1	2 810,3	2 404,1	406,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 067,8	999,1	1 068,6	2 047,0	985,0	1 062,0	1 992,7	967,8	1 024,9	2 068,6	1 038,5	1 030,1
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 454,7	603,0	851,7	1 425,2	620,1	805,2	1 509,5	642,7	866,8	1 586,2	689,5	896,7
5 Đại học trở lên	4 975,7	2 565,5	2 410,2	4 983,6	2 549,0	2 434,6	5 156,8	2 613,8	2 543,0	5 157,7	2 611,2	2 546,5
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	0,0	0,7
THÀNH THỊ	16 980,3	8 761,1	8 219,2	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9
1 Không có trình độ CMKT	10 605,0	5 165,7	5 439,3	10 599,5	5 162,1	5 437,4	10 571,8	5 194,5	5 377,3	10 642,8	5 224,0	5 418,8
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 290,2	1 099,9	190,3	1 313,4	1 109,1	204,3	1 338,9	1 109,3	229,6	1 278,5	1 093,5	185,0
3 Trung cấp chuyên nghiệp	950,4	425,1	525,3	946,0	424,7	521,3	944,6	413,9	530,7	966,4	448,3	518,1
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	715,2	299,5	415,7	696,5	303,4	393,1	739,1	310,8	428,3	775,2	341,3	434,0
5 Đại học trở lên	3 419,6	1 771,0	1 648,6	3 437,3	1 762,6	1 674,7	3 556,3	1 803,8	1 752,6	3 555,6	1 809,7	1 745,9
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2
NÔNG THÔN	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9
1 Không có trình độ CMKT	31 397,0	15 845,7	15 551,3	31 423,0	15 874,9	15 548,0	31 586,6	15 970,7	15 615,9	31 785,7	16 108,8	15 677,0
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 573,2	1 345,9	227,3	1 611,6	1 374,4	237,2	1 612,8	1 363,3	249,5	1 531,8	1 310,6	221,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 117,4	574,1	543,3	1 100,9	560,3	540,6	1 048,2	553,9	494,2	1 102,2	590,3	511,9
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	739,5	303,5	436,0	728,7	316,7	412,1	770,4	331,9	438,5	811,0	348,3	462,7
5 Đại học trở lên	1 556,1	794,5	761,6	1 546,3	786,4	759,9	1 600,4	810,0	790,5	1 602,1	801,4	800,7
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	0,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 363,5	27 624,8	25 738,7	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8
1 Nhà nước	5 246,8	2 729,4	2 517,3	5 255,8	2 719,9	2 535,8	5 306,3	2 735,2	2 571,2	5 232,9	2 697,7	2 535,2
2 Ngoài nhà nước	45 440,6	24 011,1	21 429,4	45 467,8	24 075,2	21 392,7	45 798,4	24 242,2	21 556,2	46 054,0	24 428,4	21 625,6
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2 676,2	884,2	1 792,0	2 679,7	879,5	1 800,2	2 664,4	884,7	1 779,7	2 765,0	949,9	1 815,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	16 980,3	8 761,1	8 219,2	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9
1 Nhà nước	3 045,7	1 581,2	1 464,5	3 029,0	1 567,7	1 461,3	3 054,5	1 581,1	1 473,3	3 002,0	1 554,2	1 447,8
2 Ngoài nhà nước	12 853,2	6 770,6	6 082,6	12 897,9	6 793,6	6 104,2	13 059,0	6 866,2	6 183,8	13 091,6	6 934,6	6 157,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 081,4	409,3	672,0	1 065,8	400,6	665,3	1 037,2	385,0	652,2	1 125,1	428,0	697,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9
1 Nhà nước	2 201,1	1 148,3	1 052,8	2 226,8	1 152,2	1 074,5	2 251,9	1 154,0	1 097,8	2 230,9	1 143,5	1 087,4
2 Ngoài nhà nước	32 587,3	17 240,5	15 346,8	32 569,9	17 281,5	15 288,4	32 739,3	17 376,0	15 363,4	32 962,4	17 493,9	15 468,5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 594,8	474,9	1 119,9	1 613,8	478,9	1 134,9	1 627,2	499,7	1 127,5	1 639,9	521,9	1 118,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 363,5	27 624,8	25 738,7	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8
1 Chủ cơ sở	1 197,0	870,7	326,2	1 128,3	826,9	301,3	1 056,7	781,2	275,5	1 017,8	735,2	282,6
2 Tự làm	21 265,9	10 939,3	10 326,7	21 031,2	10 847,6	10 183,7	21 173,2	10 967,9	10 205,3	21 357,5	11 032,6	10 325,0
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	8 386,1	2 880,6	5 505,5	8 389,1	2 821,5	5 567,6	8 606,6	2 899,8	5 706,8	8 188,9	2 727,8	5 461,0
4 Làm công ăn lương	22 497,6	12 925,5	9 572,1	22 838,9	13 168,2	9 670,7	22 914,8	13 203,5	9 711,3	23 479,6	13 573,0	9 906,6
5 Xã viên hợp tác xã	16,9	8,7	8,2	15,2	10,1	5,0	17,3	9,7	7,6	8,1	7,5	0,6
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,5	0,1	0,4	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	16 980,3	8 761,1	8 219,2	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9
1 Chủ cơ sở	680,5	452,0	228,6	644,8	429,1	215,7	607,8	407,9	199,8	595,1	397,5	197,6
2 Tự làm	4 892,1	2 284,5	2 607,6	4 957,4	2 294,5	2 663,0	5 029,3	2 360,0	2 669,3	4 988,8	2 349,5	2 639,3
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 525,6	598,2	927,4	1 543,9	611,7	932,2	1 526,3	597,0	929,3	1 457,3	570,4	886,8
4 Làm công ăn lương	9 875,3	5 422,1	4 453,2	9 842,2	5 424,6	4 417,6	9 982,3	5 463,7	4 518,5	10 175,4	5 597,5	4 577,9
5 Xã viên hợp tác xã	6,8	4,3	2,5	3,9	2,0	2,0	4,7	3,7	1,0	2,1	1,9	0,2
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,5	0,1	0,4	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9
1 Chủ cơ sở	516,4	418,8	97,7	483,5	397,9	85,6	449,0	373,3	75,7	422,7	337,7	85,0
2 Tự làm	16 373,8	8 654,8	7 719,1	16 073,8	8 553,1	7 520,7	16 143,9	8 607,8	7 536,0	16 368,7	8 683,1	7 685,7
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	6 860,5	2 282,4	4 578,2	6 845,3	2 209,9	4 635,4	7 080,4	2 302,8	4 777,6	6 731,6	2 157,4	4 574,2
4 Làm công ăn lương	12 622,4	7 503,4	5 118,9	12 996,7	7 743,6	5 253,1	12 932,5	7 739,7	5 192,8	13 304,2	7 975,5	5 328,7
5 Xã viên hợp tác xã	10,1	4,3	5,7	11,2	8,2	3,1	12,7	6,0	6,7	6,0	5,7	0,4
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 363,5	27 624,8	25 738,7	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8
1 Nhà lãnh đạo	652,4	475,7	176,7	640,7	464,4	176,4	614,0	444,9	169,1	592,4	433,1	159,3
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 734,9	1 702,5	2 032,4	3 764,0	1 723,7	2 040,3	3 946,0	1 775,1	2 170,9	4 017,4	1 800,8	2 216,6
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 779,7	818,0	961,6	1 747,3	819,7	927,6	1 734,5	798,7	935,8	1 745,0	836,0	909,0
4 Nhân viên	925,0	466,5	458,5	988,5	488,0	500,5	991,1	510,0	481,2	977,1	510,6	466,5
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 960,3	3 337,4	5 622,9	8 959,7	3 393,5	5 566,2	8 898,1	3 387,2	5 511,0	8 957,8	3 408,0	5 549,8
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 317,1	3 259,2	2 058,0	5 143,7	3 167,3	1 976,4	5 392,1	3 268,0	2 124,0	5 181,8	3 213,4	1 968,5
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	6 967,3	4 947,1	2 020,2	6 875,8	4 895,0	1 980,8	7 065,5	5 051,3	2 014,2	7 135,9	5 109,9	2 026,0
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5 041,7	2 893,4	2 148,3	5 107,5	2 940,6	2 166,9	5 175,3	2 971,3	2 204,0	5 287,6	3 044,7	2 242,9
9 Nghề giản đơn	19 854,3	9 608,7	10 245,5	20 041,9	9 658,7	10 383,2	19 821,4	9 545,4	10 276,0	20 012,4	9 602,1	10 410,3
10 Không phân loại	130,8	116,2	14,6	134,1	123,7	10,4	131,1	110,2	20,9	144,5	117,6	26,9
THÀNH THỊ	16 980,3	8 761,1	8 219,2	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9
1 Nhà lãnh đạo	402,0	285,6	116,4	394,0	282,6	111,5	371,4	266,7	104,7	363,1	259,9	103,2
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 596,6	1 208,7	1 387,9	2 640,0	1 233,4	1 406,6	2 736,5	1 254,8	1 481,7	2 786,4	1 285,4	1 501,0
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	962,9	465,3	497,7	946,1	461,4	484,7	949,7	429,4	520,4	946,9	453,9	493,0
4 Nhân viên	528,3	253,5	274,8	575,9	269,6	306,3	570,8	285,9	284,9	548,6	254,8	293,8
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 499,7	1 657,9	2 841,8	4 631,4	1 730,0	2 901,4	4 610,0	1 734,8	2 875,2	4 510,7	1 707,5	2 803,2
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	726,0	494,0	232,0	701,2	472,3	228,9	681,8	452,2	229,6	664,0	435,4	228,6
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 316,4	1 659,4	657,1	2 242,9	1 583,5	659,4	2 371,5	1 695,9	675,6	2 391,8	1 724,3	667,5
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 070,0	1 306,8	763,2	2 066,1	1 313,6	752,6	2 079,9	1 307,1	772,9	2 156,1	1 361,7	794,4
9 Nghề giản đơn	2 798,2	1 358,6	1 439,6	2 716,4	1 341,4	1 375,0	2 689,0	1 328,0	1 361,0	2 745,1	1 344,8	1 400,4
10 Không phân loại	80,1	71,4	8,7	78,7	74,1	4,6	90,1	77,6	12,5	106,0	89,0	17,0
NÔNG THÔN	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9
1 Nhà lãnh đạo	250,4	190,1	60,3	246,7	181,8	64,9	242,6	178,2	64,4	229,3	173,2	56,1
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1 138,3	493,9	644,5	1 124,0	490,3	633,8	1 209,4	520,3	689,2	1 231,0	515,4	715,6
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	816,7	352,8	464,0	801,2	358,3	442,9	784,8	369,3	415,5	798,1	382,1	416,0
4 Nhân viên	396,7	213,0	183,7	412,6	218,4	194,1	420,3	224,0	196,2	428,5	255,8	172,7
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 460,7	1 679,5	2 781,2	4 328,2	1 663,5	2 664,8	4 288,1	1 652,4	2 635,7	4 447,1	1 700,4	2 746,6
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 591,1	2 765,2	1 826,0	4 442,6	2 695,0	1 747,6	4 710,3	2 815,8	1 894,5	4 517,9	2 777,9	1 739,9
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 650,8	3 287,7	1 363,1	4 632,9	3 311,5	1 321,4	4 694,1	3 355,5	1 338,6	4 744,1	3 385,6	1 358,5
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 971,7	1 586,6	1 385,1	3 041,4	1 627,0	1 414,3	3 095,3	1 664,2	1 431,1	3 131,5	1 683,0	1 448,5
9 Nghề giản đơn	17 056,1	8 250,1	8 805,9	17 325,5	8 317,4	9 008,2	17 132,4	8 217,4	8 915,0	17 267,2	8 257,3	9 009,9
10 Không phân loại	50,7	44,8	5,9	55,4	49,6	5,8	41,0	32,6	8,4	38,5	28,6	10,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ***Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 363,5	27 624,8	25 738,7	53 403,2	27 674,5	25 728,7	53 769,1	27 862,1	25 907,1	54 051,9	28 076,1	25 975,8
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	21 611,2	10 934,1	10 677,1	21 594,8	10 826,7	10 768,1	21 695,5	10 872,3	10 823,2	21 486,1	10 771,0	10 715,1
A. Nông, lâm, thủy sản	21 611,2	10 934,1	10 677,1	21 594,8	10 826,7	10 768,1	21 695,5	10 872,3	10 823,2	21 486,1	10 771,0	10 715,1
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	13 604,0	8 004,9	5 599,1	13 666,4	8 094,7	5 571,6	13 803,1	8 179,2	5 623,9	14 118,9	8 418,0	5 700,9
B. Khai khoáng	238,4	182,8	55,6	204,6	154,8	49,8	207,6	155,0	52,6	194,3	153,1	41,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	9 246,1	4 182,5	5 063,6	9 172,3	4 132,8	5 039,5	9 267,8	4 178,2	5 089,6	9 493,7	4 334,4	5 159,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	150,7	119,4	31,2	169,4	137,4	32,0	161,9	136,3	25,6	134,8	110,5	24,4
E. Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	147,1	87,5	59,6	132,7	77,9	54,8	125,4	71,5	53,9	128,2	74,7	53,5
F. Xây dựng	3 821,7	3 432,7	389,0	3 987,5	3 591,9	395,6	4 040,4	3 638,2	402,1	4 167,8	3 745,3	422,5
3. Khu vực dịch vụ	18 148,4	8 685,8	9 462,5	18 142,0	8 753,1	9 389,0	18 270,5	8 810,5	9 459,9	18 446,9	8 887,0	9 559,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	6 860,2	2 865,9	3 994,3	6864,6	2938,4	3 926,2	6887,3	2 955,0	3 932,3	6 939,9	2 960,1	3 979,7
H. Vận tải kho bãi	1 745,8	1 567,4	178,5	1711,8	1550,4	161,5	1749,2	1 574,2	175,0	1 790,5	1 608,5	182
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 487,7	805,3	1 682,3	2498,5	781,4	1 717,0	2457,9	767,6	1 690,3	2 470,6	779	1 691,6
J. Thông tin và truyền thông	340,7	218,0	122,7	323,5	201,5	122,1	337,6	216,2	121,4	349,4	229,7	119,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	362,3	173,5	188,8	380,3	182,5	197,8	398,4	187,7	210,7	400,9	190,3	210,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	209,6	116,8	92,7	206,4	114,5	91,8	251,7	140,8	110,9	240,1	133,8	106,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	243,2	162,4	80,8	258,6	162,2	96,4	248,6	153,8	94,8	260,9	162,5	98,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	299,8	192,3	107,5	306,7	189,7	117,0	319,9	190,1	129,8	314,6	204,4	110,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP.	1 710,7	1 213,2	497,6	1711,8	1220,6	491,3	1737,5	1 231,5	506,0	1 725,9	1 221,9	504,1
P. Giáo dục và đào tạo	1 983,5	543,6	1 439,9	2032,9	567,0	1 465,9	2047,2	567,1	1 480,1	2 030,0	556,9	1 473,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	536,2	197,7	338,5	518,9	199,9	319,0	544,3	204,2	340,1	541,6	203,9	337,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	293,1	157,2	135,9	271,8	141,7	130,2	282,4	145,3	137,1	296,7	159,1	137,6
S. Hoạt động dịch vụ khác	848,1	461,0	387,1	859,0	494,5	364,5	844,1	470,3	373,8	876,8	464,1	412,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	223,4	9,0	214,4	193,8	6,9	186,9	161,1	5,6	155,5	204,3	11,3	192,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	4,1	2,6	1,6	3,4	1,9	1,5	3,4	1,4	2,0	4,8	1,6	3,2
4. Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	16 980,3	8 761,1	8 219,2	16 992,7	8 761,9	8 230,8	17 150,7	8 832,3	8 318,4	17 218,7	8 916,7	8 301,9
1 Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 198,7	1 200,2	998,5	2 143,4	1 179,5	963,9	2 088,5	1 137,1	951,4	2 099,3	1 128,7	970,6
A. Nông, lâm, thủy sản	2 198,7	1 200,2	998,5	2 143,4	1 179,5	963,9	2 088,5	1 137,1	951,4	2 099,3	1 128,7	970,6
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 922,9	2 879,1	2 043,7	4 855,2	2 832,7	2 022,5	4 944,4	2 907,8	2 036,6	5 066,1	2 987,3	2 078,8
B. Khai khoáng	102,7	78,4	24,2	91,7	72,1	19,6	100,5	78,0	22,5	98,1	76,5	21,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 482,2	1 665,2	1 817,0	3 459,5	1 651,7	1 807,9	3 510,9	1 685,4	1 825,5	3 598,7	1 736,9	1 861,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	89,0	64,9	24,1	97,9	74,4	23,5	90,6	73,0	17,6	80,8	63,5	17,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải.	86,5	49,4	37,1	80,2	47,4	32,8	68,1	40,4	27,6	72,4	43,9	28,5
F. Xây dựng	1 162,5	1 021,2	141,3	1 125,8	987,1	138,7	1 174,3	1 031,0	143,3	1 216,2	1 066,5	149,7
3. Khu vực dịch vụ	9 858,7	4 681,8	5 176,9	9 994,2	4 749,7	5 244,4	10 117,8	4 787,4	5 330,3	10 053,2	4 800,8	5 252,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 310,6	1 380,4	1 930,2	3 412,0	1 56,2	1 955,8	3 452,8	1 473,5	1 979,4	3 380,1	1 431,7	1 948,3
H. Vận tải kho bãi	920,9	800,5	120,4	879,2	778,1	101,1	915,2	801,5	113,6	954,7	835,7	119,0
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 486,0	489,9	996,1	1 539,5	503,5	1 036,0	1 504,9	481,9	1 023,0	1 481,3	484,5	996,8
J. Thông tin và truyền thông	262,8	167,7	95,1	253,2	155,7	97,5	255,8	155,7	100,0	273,9	178,5	95,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	270,9	127,4	143,4	294,4	137,1	157,3	311,4	143,6	167,8	293,5	138,5	155,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	176,8	94,2	82,6	166,9	90,8	76,1	211,4	115,3	96,1	199,7	104,7	95,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	188,0	127,5	60,5	205,4	125,2	80,2	197,0	114,8	82,2	199	123,2	75,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	194,5	116,1	78,4	202,0	117,1	84,9	212,1	116,1	96,1	212,7	132,9	79,7
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP.	960,7	648,7	312,1	930,9	644,9	285,9	947,5	654,6	292,9	956,9	649,9	307,0
P. Giáo dục và đào tạo	1 032,2	285,1	747,1	1 073,5	298,0	775,5	1 062,3	284,1	778,3	1 044,0	277,8	766,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	341,2	124,3	216,8	329,5	123,0	206,5	337,9	125,2	212,7	325,8	122,6	203,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	167,1	91,3	75,8	151,7	79,5	72,3	145,7	74,5	71,2	176,1	95,3	80,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	424,5	220,0	204,5	446,7	234,7	211,9	470,8	243,3	227,5	442,5	218,6	223,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	119,9	6,9	113,0	106,2	4,2	102,0	89,6	1,9	87,7	108,3	5,3	103,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,9	2,0	0,9	3,2	1,7	1,5	3,3	1,4	1,9	4,8	1,6	3,2
4. Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 383,2	18 863,6	17 519,6	36 410,5	18 912,7	17 497,8	36 618,4	19 029,7	17 588,7	36 833,3	19 159,3	17 673,9
1 Khu vực nông. lâm nghiệp và thủy sản	19 412,4	9 733,9	9 678,6	19 451,4	9 647,2	9 804,2	19 607,0	9 735,2	9 871,7	19 386,8	9 642,4	9 744,5
A. Nông. lâm. thủy sản	19 412,4	9 733,9	9 678,6	19 451,4	9 647,2	9 804,2	19 607,0	9 735,2	9 871,7	19 386,8	9 642,4	9 744,5
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	8 681,1	5 125,7	3 555,4	8 811,2	5 262,1	3 549,1	8 858,8	5 271,4	3 587,3	9 052,7	5 430,7	3 622,0
B. Khai khoáng	135,8	104,3	31,4	112,9	82,7	30,1	107,2	77,0	30,1	96,3	76,6	19,7
C. Công nghiệp chế biến. chế tạo	5 764,0	2 517,3	3 246,6	5 712,7	2 481,1	3 231,7	5 756,9	2 492,8	3 264,0	5 895,0	2 597,6	3 297,4
D. Sản xuất và phân phối điện. khí đốt. hơi nước và điều hòa	61,7	54,5	7,2	71,4	63,0	8,4	71,3	63,3	8,0	54	46,9	7,1
E. Cung cấp nước. hoạt động quản lý và xử lý rác thải.	60,6	38,1	22,5	52,5	30,5	22,0	57,3	31,0	26,3	55,9	30,8	25,0
F. Xây dựng	2 659,2	2 411,5	247,7	2 861,7	2 604,8	256,9	2 866,0	2 607,3	258,8	2 951,6	2 678,8	272,8
3. Khu vực dịch vụ	8 289,7	4 004,0	4 285,7	8 147,9	4 003,4	4 144,5	8 152,7	4 023,1	4 129,6	8 393,7	4 086,2	4 307,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô. mô tô. xe máy và	3 549,6	1 485,6	2 064,1	3 452,6	1 482,2	1 970,4	3 434,5	1 481,5	1 952,9	3 559,8	1 528,4	2 031,4
H. Vận tải kho bãi	825,0	766,9	58,1	832,6	772,3	60,4	834,0	772,6	61,4	835,8	772,9	62,9
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 001,7	315,4	686,3	959,0	277,9	681,1	953,0	285,7	667,3	989,3	294,5	694,8
J. Thông tin và truyền thông	77,8	50,2	27,6	70,3	45,8	24,5	81,8	60,4	21,4	75,5	51,1	24,4
K. Hoạt động tài chính. ngân hàng và bảo hiểm	91,4	46,1	45,3	85,9	45,4	40,5	87,0	44,0	42,9	107,4	51,9	55,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	32,8	22,6	10,2	39,5	23,7	15,7	40,2	25,5	14,7	40,4	29,1	11,3
M. Hoạt động chuyên môn. khoa học và công nghệ	55,2	34,9	20,2	53,2	37,0	16,2	51,6	38,9	12,7	61,9	39,3	22,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	105,4	76,3	29,1	104,7	72,6	32,1	107,7	74,0	33,7	101,9	71,5	30,4
O. Hoạt động của ĐCS. tổ chức CT-XH. QLNN. NQP.	750,0	564,5	185,5	781,0	575,7	205,3	790,0	576,9	213,1	769	572	197,0
P. Giáo dục và đào tạo	951,3	258,5	692,8	959,4	269,0	690,4	984,9	283,0	701,8	986	279,1	706,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	195,1	73,4	121,7	189,4	76,9	112,4	206,4	79,0	127,5	215,8	81,4	134,4
R. Nghệ thuật. vui chơi và giải trí	126,0	65,9	60,1	120,1	62,2	57,9	136,7	70,8	65,9	120,6	63,8	56,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	423,6	241,0	182,6	412,3	259,8	152,6	373,3	227,0	146,3	434,4	245,5	188,9
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	103,5	2,1	101,4	87,6	2,6	85,0	71,5	3,7	67,8	95,9	6,0	89,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1,3	0,6	0,7	0,2	0,2	0,0	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
4. Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5507	5715	5225	5202	5482	4821	5364	5632	4999	5409	5660	5066
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5046	5079	5000	4963	4975	4948	5143	5152	5131	5152	5192	5098
V2 Đồng bằng sông Hồng	5851	6178	5443	5562	5921	5117	5749	6073	5344	5732	6059	5318
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4678	4900	4320	4586	4861	4134	4737	5024	4260	4675	4933	4253
V4 Tây Nguyên	4548	4879	4116	4303	4545	3991	4410	4638	4117	4564	4812	4218
V5 Đông Nam Bộ	6879	7160	6551	6199	6627	5692	6331	6798	5790	6538	6907	6095
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4342	4602	3939	4251	4576	3746	4387	4653	3960	4438	4733	3986
V7 Hà Nội	7150	7565	6657	6509	6946	5993	6679	7044	6240	6637	7005	6189
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7510	7785	7167	6799	7263	6235	6837	7384	6204	7149	7543	6658
THÀNH THỊ	6587	6950	6145	6084	6497	5577	6200	6625	5687	6296	6690	5815
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5753	6065	5419	5734	5996	5455	5831	6079	5572	5879	6116	5631
V2 Đồng bằng sông Hồng	7214	7817	6513	6638	7184	6012	6780	7278	6207	6714	7215	6125
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	5574	5971	5047	5236	5640	4685	5304	5676	4792	5302	5663	4813
V4 Tây Nguyên	5563	5957	5066	5405	5835	4877	5418	5696	5067	5637	5954	5226
V5 Đông Nam Bộ	7375	7687	7017	6628	7081	6100	6721	7270	6106	6994	7443	6477
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4881	5200	4396	4764	5132	4191	4966	5345	4379	4990	5381	4405
V7 Hà Nội	8363	9030	7603	7437	8007	6793	7574	8075	7005	7480	7998	6883
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	7842	8113	7509	7019	7498	6452	7051	7660	6375	7407	7874	6858
NÔNG THÔN	4661	4822	4425	4534	4771	4185	4719	4932	4401	4731	4937	4422
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4714	4685	4758	4621	4592	4666	4829	4791	4886	4844	4862	4817
V2 Đồng bằng sông Hồng	4922	5119	4665	4829	5110	4462	5028	5282	4691	5037	5286	4706
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4151	4342	3805	4214	4463	3753	4418	4697	3900	4332	4577	3888
V4 Tây Nguyên	3710	4012	3305	3519	3658	3333	3653	3856	3385	3717	3959	3359
V5 Đông Nam Bộ	5896	6138	5605	5385	5783	4900	5587	5936	5159	5676	5946	5327
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4122	4361	3750	4046	4354	3569	4146	4371	3781	4200	4458	3801
V7 Hà Nội	5307	5441	5138	5028	5342	4628	5171	5427	4829	5147	5361	4861
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6040	6384	5581	5869	6329	5244	5915	6309	5368	6060	6316	5647

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 12
LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5507	5715	5225	5202	5482	4821	5364	5632	4999	5409	5660	5066
1 Không có trình độ CMKT	4508	4633	4331	4372	4586	4065	4534	4732	4246	4545	4743	4255
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6436	6588	5452	5961	6161	4727	6027	6291	4672	6367	6538	5304
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5554	6055	5089	5213	5615	4849	5664	6061	5120	5487	5881	5108
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5866	6307	5591	5588	6052	5262	5742	6264	5306	5660	5908	5478
5 Đại học trở lên	8230	8964	7494	7494	8295	6702	7544	8343	6770	7737	8509	6984
THÀNH THỊ	6587	6950	6145	6084	6497	5577	6200	6625	5687	6296	6690	5815
1 Không có trình độ CMKT	5093	5322	4809	4838	5124	4477	4988	5280	4614	5030	5318	4665
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6868	7012	5926	6226	6429	4981	6305	6589	4869	6606	6783	5420
3 Trung cấp chuyên nghiệp	6121	6820	5525	5638	6174	5189	6024	6571	5396	5937	6512	5450
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	6280	6581	6088	5936	6352	5633	6016	6554	5568	5921	6147	5753
5 Đại học trở lên	9030	9815	8229	8104	8994	7214	8068	8929	7223	8303	9115	7491
NÔNG THÔN	4661	4822	4425	4534	4771	4185	4719	4932	4401	4731	4937	4422
1 Không có trình độ CMKT	4204	4305	4051	4140	4340	3836	4307	4478	4041	4303	4481	4023
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6022	6181	5005	5715	5912	4487	5749	5995	4471	6141	6300	5206
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4981	5347	4611	4803	5116	4499	5310	5629	4789	5026	5315	4710
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5443	6019	5091	5233	5733	4894	5472	5979	5046	5393	5659	5201
5 Đại học trở lên	6425	6985	5886	6108	6677	5560	6343	6970	5753	6444	7065	5872

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	5507	5 715	5225	5202	5482	4821	5364	5632	4999	5409	5660	5066
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6443	6882	5965	5996	6394	5569	6154	6505	5781	6224	6589	5836
2 Ngoài nhà nước	4923	5184	4464	4801	5116	4238	4963	5277	4401	4992	5291	4458
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6869	7724	6446	5888	6666	5507	6052	6794	5684	6204	6875	5852
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3386	3802	2601	3333	3773	2538	3536	3994	2650	3564	3998	2732
2 Công nghiệp và xây dựng	5428	5571	5220	5122	5369	4759	5254	5491	4906	5319	5530	4999
3 Dịch vụ	6106	6465	5695	5742	6117	5305	5923	6295	5497	5970	6343	5551
THÀNH THỊ	6587	6950	6145	6084	6497	5577	6200	6625	5687	6296	6690	5815
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7336	7947	6674	6693	7268	6074	6841	7391	6249	6951	7521	6339
2 Ngoài nhà nước	5966	6283	5499	5691	6053	5146	5774	6172	5195	5838	6202	5297
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	7804	8724	7243	6484	7329	5976	6744	7605	6236	7013	7789	6536
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4238	4721	3166	4099	4559	3044	4518	4999	3301	4376	4869	3184
2 Công nghiệp và xây dựng	6335	6602	5965	5841	6211	5323	5911	6292	5375	6033	6365	5558
3 Dịch vụ	6920	7424	6379	6374	6878	5828	6503	7028	5955	6603	7111	6068
NÔNG THÔN	4661	4822	4425	4534	4771	4185	4719	4932	4401	4731	4937	4422
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5206	5414	4979	5047	5203	4881	5222	5289	5152	5245	5319	5166
2 Ngoài nhà nước	4244	4543	3649	4242	4585	3555	4434	4763	3761	4450	4770	3804
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6235	6865	5966	5492	6111	5230	5611	6168	5365	5649	6126	5426
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3235	3628	2513	3210	3634	2470	3371	3808	2562	3426	3837	2668
2 Công nghiệp và xây dựng	4896	4987	4760	4721	4914	4429	4887	5056	4633	4919	5080	4667
3 Dịch vụ	4933	5182	4620	4841	5119	4480	5065	5319	4732	5045	5301	4728

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 14

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	917,9	478,9	439,0	817,7	387,4	430,3	800,2	359,6	440,6	800,4	387,9	412,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	114,2	55,5	58,8	89,3	45,8	43,6	80,8	40,8	40,0	79,6	38,4	41,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	132,9	56,8	76,1	123,2	50,6	72,6	115,9	44,8	71,1	107,2	51,2	56,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	273,3	136,0	137,3	156,2	68,8	87,4	155,6	73,3	82,3	177,7	80,9	96,9
V4 Tây Nguyên	50,4	31,1	19,3	51,4	32,7	18,7	53,7	30,2	23,6	53,1	29,7	23,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	26,2	13,8	12,4	34,1	19,8	14,3	23,1	8,0	15,2	22,3	6,0	16,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	288,0	167,0	121,1	323,6	150,4	173,1	324,5	142,5	182,0	338,4	173,6	164,8
V7 Hà Nội	14,3	8,3	6,0	22,4	12,7	9,7	19,2	11,2	8,0	11,6	4,9	6,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	18,5	10,4	8,1	17,5	6,6	11,0	27,4	8,9	18,5	10,4	3,3	7,1
THÀNH THỊ	137,8	77,4	60,4	144,1	71,9	72,2	148,0	65,1	83,3	114,6	49,6	65,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	10,1	4,9	5,2	6,1	3,4	2,8	7,7	3,8	3,9	6,1	2,7	3,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	17,3	8,4	8,9	19,1	10,2	8,9	14,7	7,7	7,0	10,4	6,3	4,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	42,1	24,0	18,1	32,7	15,6	17,1	29,1	12,5	16,6	37,7	17,8	19,9
V4 Tây Nguyên	10,9	5,6	5,3	9,5	6,3	3,2	7,6	4,0	3,7	3,5	2,5	1,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	5,4	3,4	2,1	6,5	4,7	1,8	8,7	2,4	6,3	8,0	1,4	6,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	32,9	18,3	14,6	44,0	19,8	24,2	43,8	18,5	25,3	34,0	13,9	20,1
V7 Hà Nội	4,1	3,3	0,8	8,5	5,4	3,1	11,7	6,7	5,0	4,6	1,8	2,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	14,9	9,5	5,5	17,5	6,6	11,0	24,6	8,9	15,6	10,4	3,3	7,1
NÔNG THÔN	780,1	401,5	378,6	673,6	315,4	358,1	652,2	294,9	357,3	685,7	338,4	347,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	104,1	50,6	53,5	83,2	42,4	40,8	73,0	37,0	36,0	73,5	35,8	37,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	115,5	48,3	67,2	104,1	40,4	63,7	101,2	37,0	64,1	96,8	44,9	52,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	231,2	112,0	119,2	123,5	53,2	70,2	126,5	60,8	65,7	140,1	63,1	77,0
V4 Tây Nguyên	39,6	25,6	14,0	41,8	26,4	15,4	46,1	26,2	19,9	49,7	27,2	22,4
V5 Đông Nam Bộ (*)	20,8	10,4	10,4	27,6	15,1	12,5	14,4	5,5	8,9	14,3	4,6	9,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	255,1	148,6	106,5	279,6	130,7	148,9	280,6	124,0	156,7	304,5	159,7	144,8
V7 Hà Nội	10,2	5,0	5,2	13,9	7,3	6,6	7,5	4,4	3,1	7,0	3,1	3,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3,6	0,9	2,6	0,0	0,0	0,0	2,8	0,0	2,8	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	917,9	478,9	439,0	817,7	387,4	430,3	800,2	359,6	440,6	800,4	387,9	412,4
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	19,1	11,6	7,5	17,8	6,7	11,2	15,9	6,8	9,2	12,0	6,5	5,5
2 Ngoài nhà nước	898,8	467,3	431,5	799,5	380,4	419,1	784,2	352,8	431,4	788,4	381,4	407,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	703,1	351,4	351,7	610,5	275,8	334,7	596,8	259,4	337,4	612,8	278,3	334,5
2 Công nghiệp và xây dựng	57,0	34,3	22,7	46,1	31,5	14,7	53,6	28,1	25,5	57,0	37,2	19,9
3 Dịch vụ	157,8	93,2	64,6	161,1	80,2	80,9	149,8	72,1	77,7	130,6	72,5	58,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	137,8	77,4	60,4	144,1	71,9	72,2	148,0	64,7	83,3	114,6	49,6	65,1
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6,2	4,5	1,7	9,2	4,3	4,9	6,9	2,3	4,6	4,0	1,5	2,5
2 Ngoài nhà nước	131,6	72,9	58,6	134,8	67,6	67,2	141,1	62,4	78,8	110,6	48,0	62,6
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	56,2	28,9	27,2	52,7	26,2	26,6	50,7	23,6	27,1	49,1	20,3	28,8
2 Công nghiệp và xây dựng	15,2	10,6	4,6	12,2	7,5	4,6	13,8	6,9	7,0	13,7	8,9	4,8
3 Dịch vụ	66,4	37,9	28,5	79,2	38,2	41,0	83,4	34,2	49,2	51,8	20,3	31,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	780,1	401,5	378,6	673,6	315,4	358,1	652,2	294,9	357,3	685,7	338,4	347,4
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	12,9	7,1	5,8	8,6	2,4	6,2	9,1	4,5	4,6	8,0	5,0	3,0
2 Ngoài nhà nước	767,2	394,4	372,8	664,7	312,7	351,9	643,1	290,5	352,6	677,8	333,4	344,4
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	646,9	322,5	324,4	557,7	249,6	308,1	546,0	235,8	310,2	563,6	257,9	305,7
2 Công nghiệp và xây dựng	41,8	23,7	18,1	34,0	23,9	10,0	39,7	21,2	18,5	43,4	28,3	15,1
3 Dịch vụ	91,4	55,3	36,1	81,9	41,9	40,0	66,4	37,9	28,5	78,8	52,2	26,6
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội		Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1 141,6	672,3	469,3	1 120,5	653,2	467,3	1 109,6	594,8	514,8	1 110,7	634,2	476,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	67,8	46,0	21,7	65,2	39,3	25,8	67,5	42,8	24,7	60,4	37,6	22,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	171,3	112,9	58,4	149,4	107,0	42,5	156,7	89,2	67,5	160,8	89,2	71,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	282,8	165,7	117,1	258,3	134,4	124,0	259,5	132,8	126,7	298,6	168,6	130,0
V4	Tây Nguyên	36,8	11,9	24,9	34,7	16,7	17,9	43,6	18,5	25,2	32,6	17,9	14,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	112,4	62,9	49,4	122,4	57,9	64,5	109,4	52,8	56,5	114,2	74,5	39,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	277,8	146,7	131,1	282,1	161,0	121,2	269,8	132,3	137,5	249,4	137,4	112,0
V7	Hà Nội	68,0	45,8	22,3	93,6	61,2	32,4	74,1	42,3	31,8	78,8	37,2	41,6
V8	Hồ Chí Minh	124,7	80,3	44,4	114,7	75,7	39,0	129,0	84,1	44,9	115,9	71,8	44,1
THÀNH THỊ		543,5	324,5	219,1	535,7	304,2	231,5	531,3	298,7	232,6	528,0	288,4	239,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	26,7	17,2	9,5	28,1	14,8	13,3	32,2	18,5	13,7	29,3	16,3	13,0
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	74,8	45,2	29,6	71,5	49,0	22,5	73,8	40,1	33,8	69,7	35,9	33,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	130,6	75,6	55,0	118,5	62,8	55,7	106,2	56,0	50,2	126,1	61,9	64,2
V4	Tây Nguyên	20,6	9,0	11,5	14,7	6,3	8,4	20,3	10,3	10,0	22,6	12,9	9,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	45,8	24,5	21,2	60,6	26,8	33,8	56,2	31,5	24,7	46,2	30,1	16,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	95,4	56,1	39,2	81,1	44,3	36,8	80,0	42,4	37,5	77,2	44,6	32,6
V7	Hà Nội	41,1	27,6	13,5	65,0	37,5	27,5	53,1	29,4	23,8	59,1	27,3	31,8
V8	Hồ Chí Minh	108,7	69,2	39,5	96,2	62,7	33,5	109,4	70,6	38,9	97,9	59,5	38,4
NÔNG THÔN		598,0	347,8	250,2	584,8	349,0	235,8	578,3	296,1	282,2	582,7	345,8	236,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	41,1	28,9	12,2	37,1	24,5	12,5	35,3	24,3	11,1	31,1	21,3	9,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	96,6	67,7	28,9	77,9	57,9	20,0	82,8	49,1	33,7	91,1	53,3	37,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	152,2	90,1	62,1	139,8	71,6	68,3	153,2	76,8	76,4	172,5	106,7	65,8
V4	Tây Nguyên	16,3	2,9	13,3	19,9	10,4	9,5	23,3	8,2	15,1	10,0	5,0	5,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	66,6	38,4	28,2	61,8	31,2	30,7	53,2	21,3	31,8	68,0	44,4	23,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	182,4	90,6	91,8	201,1	116,7	84,4	189,8	89,9	99,9	172,2	92,8	79,4
V7	Hà Nội	27,0	18,2	8,8	28,6	23,8	4,9	21,0	12,9	8,1	19,7	9,9	9,8
V8	Hồ Chí Minh	16,0	11,1	4,9	18,5	13,0	5,5	19,6	13,5	6,0	18,0	12,3	5,7

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 141,6	672,3	469,3	1 120,5	653,2	467,3	1 109,6	594,8	514,8	1 110 ,7	634 ,2	476 ,5
1 Không có trình độ CMKT	772,3	470,9	301,4	724,8	448,5	276,3	649,9	372,1	277,7	710 ,5	428 ,9	281 ,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	69,4	62	7,4	76,6	66,0	10,6	67,9	60,4	7,5	66 ,4	56 ,1	10 ,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	64,5	28	36,5	67,1	30,7	36,4	80,5	32,2	48,3	55 ,3	23 ,9	31 ,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	92,8	37,5	55,3	66,3	25,9	40,4	70,2	36,7	33,5	63 ,3	26 ,2	37 ,1
5 Đại học trở lên	142,6	73,9	68,6	185,1	81,6	103,6	241,1	93,3	147,8	215 ,3	99 ,1	116 ,2
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0 ,0	0 ,0	0 ,0
THÀNH THỊ	543,5	324,5	219,1	535,7	304,2	231,5	531,3	298,7	232,6	528 ,0	288 ,4	239 ,6
1 Không có trình độ CMKT	326,4	207,7	118,7	297,3	184,8	112,5	271,7	165,5	106,2	296 ,0	177 ,6	118 ,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	33,3	29,8	3,5	38,7	33,6	5,2	39,4	34,7	4,7	36 ,5	28 ,3	8 ,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	37	16,4	20,5	26,6	7,8	18,7	38,9	11,2	27,6	33 ,9	17 ,5	16 ,4
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	52	19,1	33	47,0	20,7	26,2	39,2	19,9	19,3	35 ,4	10 ,9	24 ,5
5 Đại học trở lên	94,9	51,5	43,4	125,6	56,8	68,8	142,2	67,3	74,8	126 ,2	54 ,2	72 ,0
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0 ,0	0 ,0	0 ,0
NÔNG THÔN	598,0	347,8	250,2	584,8	349,0	235,8	578,3	296,1	282,2	582 ,7	345 ,8	236 ,9
1 Không có trình độ CMKT	445,9	263,2	182,7	427,5	263,7	163,8	378,2	206,7	171,5	414 ,4	251 ,3	163 ,1
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	36,2	32,2	3,9	37,9	32,5	5,4	28,5	25,7	2,8	30 ,0	27 ,8	2 ,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	27,6	11,6	16	40,5	22,9	17,6	41,6	21,0	20,7	21 ,4	6 ,4	15 ,0
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	40,7	18,4	22,3	19,3	5,1	14,2	31,0	16,8	14,2	27 ,9	15 ,3	12 ,5
5 Đại học trở lên	47,7	22,4	25,3	59,5	24,8	34,7	99,0	26,0	73,0	89 ,1	45 ,0	44 ,1
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0 ,0	0 ,0	0 ,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 141,6	672,3	469,3	1 120,5	653,2	467,3	1109,6	594,8	514,8	1 110,7	634,2	476,5
15 - 19 tuổi	169,3	96,1	73,2	164,8	106,6	58,2	209,0	128,5	80,4	207,7	126,6	81,1
20 - 24 tuổi	379,1	215,4	163,8	410,2	217,9	192,3	401,9	182,8	219,1	338,2	184,2	154,0
25 - 29 tuổi	186,0	113,0	73,0	175,2	105,9	69,4	187,2	101,5	85,7	180,8	101,2	79,6
30 - 34 tuổi	99,6	52,3	47,3	109,4	65,8	43,6	85,8	52,7	33,1	107,5	61,9	45,6
35 - 39 tuổi	71,6	40,9	30,8	58,7	30,6	28,1	52,8	29,4	23,4	44,8	27,4	17,4
40 - 44 tuổi	73,5	52,5	21,0	51,3	35,9	15,3	34,4	18,4	16,0	43,2	22,9	20,3
45 - 49 tuổi	54,9	35,4	19,5	30,3	18,4	11,9	46,7	27,2	19,5	60,3	28,4	31,9
50 - 54 tuổi	49,4	31,0	18,4	56,5	35,5	21,0	38,5	20,2	18,3	58,2	33,1	25,1
55 - 59 tuổi	27,1	18,3	8,8	44,9	25,1	19,8	23,3	18,5	4,8	39,4	30,5	9,0
60 - 64 tuổi	20,4	11,7	8,7	11,8	6,9	4,9	21,3	11,7	9,6	13,4	8,4	5,0
65 tuổi trở lên	10,7	5,8	4,8	7,2	4,6	2,7	8,7	3,8	4,9	17,2	9,8	7,4
THÀNH THỊ	543,5	324,5	219,1	535,7	304,2	231,5	531,3	298,7	232,6	528,0	288,4	239,6
15 - 19 tuổi	58,3	37,1	21,2	53,5	34,5	19,0	64,5	46,4	18,2	59,4	38,5	20,9
20 - 24 tuổi	190,4	103,7	86,6	189,2	89,6	99,6	191,7	85,5	106,2	172,6	87,6	85,0
25 - 29 tuổi	91,6	57,3	34,3	88,6	52,0	36,6	96,6	58,0	38,6	97,2	53,9	43,4
30 - 34 tuổi	60,6	32,1	28,5	52,7	35,4	17,2	39,7	27,0	12,8	61,2	31,4	29,8
35 - 39 tuổi	28,7	17,3	11,4	32,8	16,0	16,8	34,7	15,8	18,9	24,0	12,9	11,2
40 - 44 tuổi	34,2	27,3	6,8	38,1	27,1	11,0	22,7	14,2	8,5	25,6	15,0	10,5
45 - 49 tuổi	22,6	14,2	8,5	15,3	11,3	3,9	22,5	11,6	10,9	24,4	8,6	15,9
50 - 54 tuổi	21,9	14,1	7,7	27,4	17,1	10,2	20,1	14,2	5,9	28,4	18,0	10,3
55 - 59 tuổi	14,0	10,0	4,0	27,4	13,2	14,3	16,2	12,4	3,9	18,7	14,4	4,3
60 - 64 tuổi	15,4	8,3	7,1	8,4	5,6	2,9	18,1	10,4	7,7	10,0	6,1	4,0
65 tuổi trở lên	5,9	3,0	2,9	2,4	2,4	0,0	4,3	3,3	1,0	6,5	2,3	4,2
NÔNG THÔN	598,0	347,8	250,2	584,8	349,0	235,8	578,3	296,1	282,2	582,7	345,8	236,9
15 - 19 tuổi	111,0	59,0	52,0	111,4	72,1	39,2	144,4	82,2	62,3	148,3	88,1	60,2
20 - 24 tuổi	188,8	111,6	77,1	221,1	128,4	92,7	210,3	97,3	112,9	165,7	96,7	69,0
25 - 29 tuổi	94,3	55,7	38,7	86,6	53,9	32,8	90,6	43,5	47,0	83,6	47,4	36,2
30 - 34 tuổi	39,0	20,2	18,8	56,7	30,3	26,4	46,1	25,7	20,4	46,4	30,6	15,8
35 - 39 tuổi	42,9	23,6	19,3	26,0	14,6	11,4	18,1	13,7	4,4	20,8	14,5	6,3
40 - 44 tuổi	39,3	25,2	14,1	13,2	8,8	4,3	11,7	4,2	7,4	17,6	7,8	9,8
45 - 49 tuổi	32,3	21,3	11,0	15,0	7,1	7,9	24,2	15,6	8,6	35,9	19,8	16,0
50 - 54 tuổi	27,5	16,8	10,7	29,2	18,4	10,8	18,3	5,9	12,4	29,8	15,0	14,8
55 - 59 tuổi	13,1	8,3	4,8	17,4	11,9	5,5	7,1	6,2	0,9	20,7	16,1	4,7
60 - 64 tuổi	5,0	3,4	1,6	3,4	1,4	2,0	3,2	1,2	2,0	3,4	2,3	1,1
65 tuổi trở lên	4,8	2,8	2,0	4,8	2,1	2,7	4,3	0,5	3,8	10,7	7,5	3,2

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

Biểu 19

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Phân tổ	Quý 1 năm 2017			Quý 2 năm 2017			Quý 3 năm 2017			Quý 4 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1 Dân số thanh niên (Nghìn người)	13 285,3	6 804,0	6 481,3	13 339,9	6 833,8	6 506,2	13 762,2	7 054,9	6 707,3	13 399,4	6 870,3	6 529,2
Thành thị	4 456,4	2 211,5	2 244,9	4 431,8	2 188,7	2 243,1	4 612,5	2 284,8	2 327,7	4 460,1	2 215,7	2 244,4
Nông thôn	8 828,9	4 592,4	4 236,4	8 908,1	4 645,1	4 263,1	9 149,6	4 770,0	4 379,6	8 939,3	4 654,6	4 284,7
2. Số có việc làm (Nghìn người)	6 971,1	3 794,7	3 176,4	6 920,6	3 754,4	3 166,2	7 221,3	3 937,9	3 283,4	6 977,2	3 818,9	3 158,3
Thành thị	1821,4	937,5	883,9	1 787,9	904,9	883,0	1 891,4	965,7	925,7	1 799,9	947,6	852,4
Nông thôn	5 149,7	2 857,2	2 292,5	5 132,7	2 849,6	2 283,2	5 329,9	2 972,2	2 357,7	5 177,3	2 871,4	2 305,9
3. Số thất nghiệp (Nghìn người)	548,5	311,5	237,0	575,1	324,6	250,5	610,9	311,4	299,6	545,9	310,8	235,1
Thành thị	248,7	140,8	107,9	242,6	124,1	118,6	256,2	131,9	124,3	232,0	126,0	105,9
Nông thôn	299,8	170,6	129,1	332,4	200,5	131,9	354,7	179,5	175,2	313,9	184,8	129,2
4. Tỷ lệ tham gia HDKT thanh niên (%)	56,6	60,3	52,7	56,2	59,7	52,5	52,5	55,8	49,0	56,1	60,1	52,0
Thành thị	46,5	48,8	44,2	45,8	47,0	44,7	41,0	42,3	39,8	45,6	48,5	42,7
Nông thôn	61,7	65,9	57,2	61,4	65,7	56,7	58,3	62,3	53,8	61,4	65,7	56,8
5. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,3	7,6	6,9	7,7	8,0	7,3	7,8	7,3	8,4	7,3	7,5	6,9
Thành thị	12,0	13,1	10,9	11,9	12,1	11,8	11,9	12,0	11,8	11,4	11,7	11,1
Nông thôn	5,5	5,6	5,3	6,1	6,6	5,5	6,2	5,7	6,9	5,7	6,0	5,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc đối tượng điều tra)

